

Pháp cũng đã đăng ký Việt Nam là quốc gia độc lập tại Liên Hiệp Quốc (Everyone's United Nations trang 332, ấn bản 1986). Chủ quyền độc lập của Việt Nam được chính thức thừa nhận trong Thông Cáo Chung Vịnh Hạ Long năm 1948. Và ngày 8-3-1949 tại Điện Elysée Paris, Tổng Thống Pháp Vincent Auriol ký với Quốc Trưởng Bảo Đại Hiệp Định Elysée đề trả độc lập cho Việt Nam. Qua tháng sau, ngày 23-4-1949, chiếu nguyên tắc dân tộc tự quyết, Quốc Hội Địa Phương Nam Kỳ biểu quyết sát nhập lãnh thổ Nam Kỳ vào Quốc Gia Việt Nam độc lập và thống nhất. Một tháng rưỡi sau, ngày 6-6-1949, Quốc Hội Pháp phê chuẩn Hiệp Định Élysée về việc tái thống nhất Việt Nam, chấm dứt chế độ thuộc địa tại Nam Phần.

Và ngày 2-2-1950, Quốc Hội Pháp phê chuẩn toàn bộ Hiệp Định Elysée ngày 8-3-1949 với 12 Phụ Ước và 30 Đính Ước. Đồng thời Quốc Hội Pháp cũng phê chuẩn các Hiệp Định trao trả độc lập cho Ai Lao ký ngày 20-7-1949, và cho Cao Miên ký ngày 8-11-1949. *Như vậy về mặt quốc tế công pháp, từ 1949, cùng với 9 quốc gia khác tại Á Châu, 3 nước Đông Dương Việt Miên Lào đã giành được độc lập thống nhất bằng đường lối đấu tranh chính trị và ngoại giao, không vũ trang và không đổ máu. Thời gian này Pháp, Hoa Kỳ và Thái Lan chính thức thừa nhận Quốc Trưởng Bảo Đại là vị Nguyên Thủ Quốc Gia Việt Nam (Thái Lan là thành viên Khối Liên Minh Phòng Thủ Đông Nam Á SEATO).*

Mặc dầu vậy Hồ Chí Minh đã phủ nhận 3 Hiệp Định Đông Dương ký kết tại điện Elysée năm 1949, vì các Hiệp Định này không cho Đảng Cộng Sản Đông Dương độc quyền lãnh đạo quốc gia. Và họ đã tiếp tục phát động chiến tranh vũ trang trong suốt 40 năm, từ 1949 đến 1989, để cướp chính quyền và bành trướng chủ nghĩa bá quyền. Như vậy *Đảng Cộng Sản đã vi phạm quyền tự quyết của dân tộc Việt Nam* muốn sống trong một chế độ tự do dân chủ và không bị áp đặt chế độ độc tài vô sản, hay đúng hơn, chế độ độc tài của Đảng Cộng Sản để thống trị vô sản và nhân dân.

II-26 NHÂN QUYỀN CĂN BẢN

Ngoài quyền Dân Tộc Tự Quyết, Luật Quốc Tế Nhân Quyền đề xướng 26 Nhân Quyền Căn Bản chia thành 4 loại như sau:

1. Những quyền dân sự cho bản thân con người (hay Quyền Tự Do Nhân Thân)
2. Những quyền dân sự của con người trong đời sống xã hội (hay Quyền An Cư)
3. Những quyền kinh tế xã hội và văn hóa giáo dục (hay Quyền Lạc

Nghiệp)

4. Những quyền tự do tinh thần và tự do chính trị (hay Quyền Tự Do Dân Chủ)

Tự Do Nhân Thân thuộc về Thân

Tự Do Tinh Thần và Tự Do Chính Trị thuộc về Tâm

*Cùng với những Quyền An Cư và Lạc Nghiệp, mục tiêu tối hậu của Nhân Quyền là tạo điều kiện cho con người được **Thân Tâm An Lạc**.*

Trước hết là:

A- 8 QUYỀN TỰ DO NHÂN THÂN

Chúng ta hãy vận dụng luồng tư tưởng để kết nối các nhân quyền trong một sợi dây chuyền xuyên suốt:

1) Con người có nhân quyền từ khi mới sinh. Cha mẹ sinh ra ta và cho ta **Quyền Sống** (Right to Life).

Luật Quốc Tế Nhân Quyền trừng phạt tội thủ tiêu cá nhân và tàn sát tập thể:

1. Tàn sát vì lý do chủng tộc như việc Đức Quốc Xã sát hại 6 triệu người Do Thái.
2. Tàn sát vì lý do chủng tộc và tôn giáo như việc Nam Tư (cũ) tảo thanh chủng tộc các sắc dân Hồi Giáo.
3. Tàn sát vì lý do giai cấp và chính kiến như việc Khmer Đỏ tàn sát 2 triệu người Cam Bốt.

Năm 1998 Toà Án Hình Sự Quốc Tế được thành lập để trừng phạt tội diệt chủng, tội chiến tranh và tội chống nhân loại.

2) Muốn sống cho ra sống phải có tự do thân thể và an ninh thân thể (liberty and security of person):

Có tự do thân thể thì có **Quyền Không Bị Nô Lệ hay Nô Dịch** (Freedom from Slavery). Luật Quốc Tế Nhân Quyền lên án chế độ nô lệ, cấm mua bán phụ nữ và thiếu nhi để làm nô lệ tình dục.

3) Có an ninh thân thể thì có **Quyền Không Bị Tra Tấn Hành Hạ** (Freedom from Torture), trong giai đoạn điều tra tại công an cũng như trong giai đoạn thụ hình sau khi có án tòa.

4) Có an ninh thân thể thì có *Quyền Không Bị Giam Giữ Độc Đoán* (Freedom from Arbitrary Arrest or Detention). Ngày 30-4-1993 Ủy Ban Nhân Quyền Liên Hiệp Quốc công bố phúc trình lên án nhà cầm quyền Hà Nội đã giam giữ độc đoán hai tù nhân lương tâm Việt Nam là Bác sĩ Nguyễn Đan Quế và Giáo Sư Đoàn Viết Hoạt.

5) Nếu bị bắt giam và bị truy tố ra tòa thì có *Quyền Được Xét X□ Công Bằng* (Right to a Fair Trial) bởi các thẩm phán độc lập và vô tư, theo một thủ tục tôn trọng quyền biện hộ. Trong chế độ Dân Chủ Pháp Trị bị cáo được suy đoán là vô tội cho đến khi bị kết án chung thẩm.

6) Nếu sự xét xử không công bằng và bị tuyên phạt oan ức, bị cáo có *Quyền Được Tòa Án Bảo Vệ* (Right to Judicial Protection) bằng cách buộc nhà nước phải bồi thường thiệt hại.

Ngoài ra tòa án còn có quyền hủy bỏ một nghị định hành chánh vi hiến như Nghị Định 31/ CP năm 1997 thiết lập Quy Chế Quản Chế Hành Chánh; tuyên bố một điều khoản vi phạm nội dung và tinh thần hiến pháp như điều 4 Hiến Pháp vi phạm Quyền Dân Tộc Tự Quyết, Quyền Tham Gia Chính Quyền và Quyền Tự Do Tuyến Cũ.

7) Tòa Án bảo vệ con người căn cứ vào luật pháp. *Luật Pháp cũng Bảo Vệ Con Người* (Right to Legal Protection). Luật pháp không công nhận những tội trạng giả tạo như tội “tuyên truyền chống nhà nước”. Vì tuyên truyền chỉ là việc hành sử quyền tự do tư tưởng, tự do phát biểu quan điểm được luật pháp thừa nhận. Luật pháp cũng không công nhận tội “lợi dụng quyền tự do dân chủ”. Tại Việt Nam ngày nay vì không có tự do dân chủ nên không ai có cơ hội lợi dụng quyền tự do dân chủ.

8) Luật pháp bảo vệ con người một cách đồng đều, không phân biệt kỳ thị về chủng tộc, màu da, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến, nguồn gốc quốc gia, thành phần xã hội, tài sản, dòng dõi hay bất cứ thân trạng nào khác. Đó là *Quyền Bình Đẳng Trước Pháp Luật* (Right to Equal Protection). Quyền này áp dụng cho tất cả mọi người. Ai cũng được coi là con người (person) có tư cách pháp nhân để được bình đẳng trước pháp luật.

Đó là 8 quyền dân sự cho bản thân con người mệnh danh là Quyền Tự Do Nhân Thân.

B. 6 QUYỀN AN CƯ

Muốn kết nối các Quyền Tự Do Nhân Thân với Quyền An Cư,

chúng ta hãy vận dụng luồng tư tưởng:

Con người không sống lẻ loi một mình trong hang động mà phải sống hợp quần trong xã hội. Do đó, ngoài những quyền dân sự cho bản thân con người, quốc gia còn phải bảo đảm cho con người một số quyền dân sự khác để con người được sống an bình trong xã hội: Đó là Quyền An Cư như:

1. *Quyền Tự Do Cư Trú và Đi Lại* (Freedom of Residence and Movement), tự do xuất ngoại và hồi hương. Năm 1997, Ủy Ban Nhân Quyền Liên Hiệp Quốc công bố phúc trình lên án nhà cầm quyền Bắc Hàn vi phạm quyền tự do cư trú và đi lại, quyền tự do xuất ngoại và hồi hương của người dân. Phần chí, Bắc Hàn rút ra khỏi Công Ước Dân Sự Chính Trị Liên Hiệp Quốc.
2. Muốn được sống an bình trong xã hội danh dự và đời tư của con người phải được tôn trọng. Đó là *Quyền Riêng Tư* (Right to Privacy). Từ Thế Kỷ 13 khi Đại Hiến Chương được ban hành, người dân Anh thường tự hào nói: “Căn nhà của chúng tôi có thể đột nát, mưa gió có thể lọt vào, nhưng vua chúa thì không được vào!”
3. Quyền riêng tư được áp dụng cho cả bản thân và gia đình, vì con người có *Quyền Kết Hôn và Lập Gia Đình* (Right of the Family).
4. Gia đình là một đơn vị của xã hội. Con người sống trong quốc gia xã hội và được quốc gia ban cho *Quyền Quốc Tịch* để trở thành công dân (Right to Nationality).
5. Nếu bị quốc gia đàn áp vì lý do chính trị, tôn giáo hay chủng tộc, sống không nổi, con người có *Quyền* rời bỏ quốc gia để đi *Tỵ Nạn* tại các quốc gia khác (Right to Asylum).
6. Muốn có một đời sống an lạc cho bản thân và gia đình, con người phải có *Quyền Tư Hữu* (Right to Property).

C. 8 QUYỀN LẠC NGHIỆP

Để kết nối các Quyền An Cư và Quyền Lạc Nghiệp chúng ta hãy trở lại quyền tư hữu.

Quyền tư hữu có tác dụng an cư như có các đồ đạc, xe cộ, nhà cửa để cư trú. Quyền tư hữu cũng có tác dụng lạc nghiệp (để hành nghề) như có vốn kinh tế để kinh doanh buôn bán, vốn kỹ thuật, vốn văn hóa, vốn trí thức để hành nghề chuyên môn. Từ đó chúng ta bước sang những Quyền Lạc Nghiệp là những quyền kinh tế xã hội và văn hóa giáo dục.

1. Quyền Làm Việc (Right to Work)

Quan trọng nhất là quyền làm việc. Quyền làm việc bao gồm cả quyền nghỉ ngơi và giải trí, quyền được trả lương tương xứng và công bằng. Tiền lương được ấn định trong các khế ước lao động ký kết giữa chủ nhân và công nhân. Trên thực tế giữa chủ nhân và công nhân không có sự đồng đẳng, vì chủ nhân giàu hơn, giỏi hơn và đông hơn công nhân. Do đó để có bình đẳng giao ước chống nạn bóc lột lao động, phải tạo cơ hội cho công nhân kết hợp trong các nghiệp đoàn và được hành sử quyền đình công. Đó là:

2. Quyền Thành Lập Nghiệp Đoàn và Quyền Đình Công (Right to Trade Union and Right to Strike).

Ngoài các nghiệp đoàn công nhân (công đoàn) còn có các hiệp hội nông dân, nghiệp đoàn kỹ giả, nghiệp đoàn giáo chức, nghiệp đoàn y sĩ (y sĩ đoàn), nghiệp đoàn nha sĩ (nha sĩ đoàn), nghiệp đoàn dược sĩ (dược sĩ đoàn), nghiệp đoàn luật sư (luật sư đoàn) v...v...

Công nhân thành lập công đoàn và hành sử quyền đình công để có hậu thuẫn trong việc thương thảo tập thể với chủ nhân về những vấn đề lương bổng và điều kiện lao động.

3. Quyền có Mức Sống Khả Quan (Right to an Adequate Standard of Living)

Con người có quyền làm việc, được trả lương tương xứng và công bằng để đem lại cho bản thân và gia đình một mức sống khả quan về thức ăn, nhà ở, y tế, giáo dục v...v... Mức sống này sẽ được liên tục nâng cao nhờ những tiến bộ khoa học kỹ thuật, sự phát triển công kỹ nghệ thương mại, canh tân nông nghiệp, đặc biệt là sự hợp tác và tài trợ quốc tế qua các định chế tài chánh của Liên Hiệp Quốc như Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế, Ngân Hàng Thế Giới, Ngân Hàng Phát Triển Á Châu v...v...

4. Quyền An Sinh Xã Hội (Right to Social Security)

Nhờ làm việc và có đồng lương tương xứng, con người có cơ hội được hưởng một mức sống khả quan cho bản thân và gia đình.

Tuy nhiên trong những trường hợp ngoài ý muốn, con người không thể làm việc được, không thể tự lực mưu sinh được vì lý do thất nghiệp, tàn phế, bệnh hoạn, già lão v...v... thì quốc gia có nghĩa vụ phải yểm trợ con người trong các định chế an sinh xã hội và bảo hiểm xã hội. Các định chế này được thiết lập từng bước, tuần tự, tiệm tiến, tùy theo khả năng kinh tế tài chánh của quốc gia.

5. Quyền Bảo Trợ Gia Đình (Protection of the Family)

Quy chế An Sinh Xã Hội còn được áp dụng cho các sản phụ, hài nhi và thiếu nhi trong chính sách bảo trợ gia đình. Các sản phụ đi làm được quyền nghỉ việc một thời gian trước và sau khi sanh. Các gia đình có con nhỏ và có lợi tức yếu kém được quốc gia trợ cấp tài chánh và trợ cấp y tế (medicare).

Từ đó Luật Quốc Tế Nhân Quyền mở rộng cho mọi người quyền y tế, quyền giáo dục và quyền văn hóa.

6. Quyền Y Tế (Right to Health)

Các quốc gia Dân Chủ Xã Hội (Social Democracies) đã đi tiên phong trong việc cung cấp y tế miễn phí và giáo dục miễn phí cho người dân như Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch, Phần Lan, Áo, Hòa Lan, Anh, Úc, Tân Tây Lan, Gia Nã Đại v... v...

7. Quyền Giáo Dục (Right to Education)

Theo Công Ước Quốc Tế Về Những Quyền Kinh Tế Xã Hội và Văn Hóa giáo dục tiểu học phải có tính cưỡng bách và miễn phí, giáo dục trung học và đại học cũng phải tiến dần đến miễn phí, chỉ lấy khả năng làm tiêu chuẩn nhập học hay tốt nghiệp. Giáo dục phải nhằm mục tiêu tôn trọng nhân quyền, phát huy nhân phẩm, đề cao tình thông cảm bao dung và hữu nghị giữa các quốc gia, các dân tộc và các tôn giáo.

8. Quyền Văn Hoá (Right to Culture)

Mọi người được quyền tham gia vào đời sống văn hóa, được hưởng lợi ích của những tiến bộ khoa học và thưởng ngoạn văn học nghệ thuật.

Về mặt kinh tế quốc gia phải ban hành luật pháp để bảo vệ tác quyền của văn nghệ sĩ và các sáng chế phát minh của nhà khoa học.

Về mặt tinh thần quốc gia phải tôn trọng quyền tự do sáng tác của văn nghệ sĩ và quyền tự do nghiên cứu của nhà khoa học.

Để kết nối những Quyền Lạc Nghiệp với những Quyền Tự Do Tinh Thần và Tự Do Chính Trị, chúng ta hãy trở lại quyền văn hóa. Như đã trình bày, quyền văn hóa là một quyền kinh tế và cũng là một quyền tinh thần. Từ đó chúng ta bước sang những Quyền Tự Do Tinh Thần và Tự Do Chính Trị mệnh danh là Quyền Tự Do Dân Chủ.

D. 4 QUYỀN TỰ DO DÂN CHỦ

Trước hết là những quyền tự do tinh thần như tự do lương tâm và tự do tôn giáo (quyền thứ nhất)

Kế tiếp là những quyền tự do chính trị như tự do tư tưởng và tự do phát biểu quan điểm (quyền thứ hai)

Có tư tưởng, có quan điểm, phải có cơ hội trao đổi tư tưởng, trao đổi quan điểm bằng tự do hội họp, tự do lập hội và tự do lập đảng (quyền thứ ba)

Các cá nhân và chính đảng có những chủ trương đường lối ích quốc lợi dân phải có cơ hội thực thi chủ trương này bằng cách tham gia chính quyền (quyền thứ tư)

Phụ Đính Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền nhấn mạnh về nghĩa vụ của mọi người phải “bảo vệ dân chủ, đề xướng và phát huy các xã hội dân chủ, các định chế dân chủ và các thủ tục sinh hoạt dân chủ”

1. *Tự Do Lương Tâm và Tự Do Tôn Giáo* (Freedom of Conscience and Religion).

Quyền tự do tôn giáo bao gồm quyền thờ phụng, quyền truyền giáo và hành đạo. Đòi tự do tôn giáo cũng là đòi phóng thích các tù nhân tôn giáo đã bị giam giữ hay quản thúc độc đoán, đòi cho các giáo hội được sinh hoạt tự trị và đòi lại các tài sản cơ sở văn hóa giáo dục và xã hội từ thiện đề hoẵng dương đạo pháp.

2. *Tự Do Tư Tưởng và Tự Do Phát Biểu* (Freedom of Thought and Expression) Tại Việt Nam ngày nay Đảng Cộng Sản vi phạm *quyền tự do tư tưởng* bằng cách nắm giữ độc quyền tư tưởng để truyền bá học thuyết Mác-Lê tại các trường công lập.

Trong chương trình giáo dục tương lai, chúng ta sẽ không giảng dạy các học thuyết chính trị tại các trường phổ thông công lập. Thay vào đó, tại cấp tiểu học, chúng ta sẽ giảng dạy cho các em về 10 tình cảm tự nhiên trong *Đạo Làm Người* như tình gia đình, tình thầy trò, tình bạn bè, tình lối xóm, tình yêu quê hương, yêu đất nước, yêu dân tộc, yêu nhân loại, yêu thiên nhiên, yêu chim muông súc vật...

Đến bậc trung học chúng ta sẽ giảng dạy cho các học sinh những *quyền lợi và nghĩa vụ công dân*./.

Ls Nguyễn Hữu Thống

TỪ TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A VÀ LUẬT QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN ĐẾN MỘT QUAN NIỆM CHUNG CHO NHÂN QUYỀN



ĐỖ THÁI NHIÊN

Lời BBT. *Đỗ Thái Nhiên là bút hiệu của Ls. Nguyễn Phương Minh, Cựu sinh viên LKSG (1963-1969). Sau 30-4-1975 bị nhà cầm quyền CSVN bắt cầm tù vì tội “Phản động” (1976-1985). Vượt biên đến Hoa Kỳ năm 1986.*

Ls. Nguyễn Phương Minh dưới bút hiệu Đỗ Thái Nhiên đã viết nhiều bài bình luận thời sự phổ biến rộng rãi trên các phương tiện truyền thông ở hải ngoại (Báo chí, phát thanh, truyền hình, internet...). Hiện ông đã nghỉ hưu nhưng vẫn tiếp tục dùng ngòi bút của mình viết bài đấu tranh cho mục tiêu dân chủ hóa Việt Nam.”.

I/-TỪ TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A VÀ LUẬT QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN

Vào thuở trình độ y học của thế giới còn mù mờ, mỗi lần phải đương đầu với những cái chết khó hiểu của con người, các nguyên nhân sau đây thường được mang ra để giải thích: nạn nhân bị trúng gió, nạn nhân bị bùa ma, ngã quỉ, nạn nhân bị thần linh quở phạt. Dĩ nhiên những giải thích như vừa kể không làm người nghe hài lòng. Người ta cãi nhau bất tận... Ngày nay y khoa đã được khoa học hoá vượt bậc, những tranh cãi kia không còn nữa. Từ y khoa của khoa học thực nghiệm, chúng ta hãy hướng

sự suy nghĩ về khoa học nhân văn. Kinh tế học có qui luật kinh tế. Tâm lý học có qui luật tâm lý. Xã hội học có qui luật xã hội. Luật học có qui luật luật học. Sử học có qui luật lịch sử, còn gọi là lịch sử quan... Cao điểm của những khám phá khoa học là qui luật khoa học. Nhờ vào tính khoa học của qui luật, những tranh cãi không cần thiết trong khoa học nhân văn đã được giải trừ. Luật quốc tế nhân quyền là một bộ phận của khoa học nhân văn. Về mặt luật học, Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền không là một văn kiện pháp lý có tính cưỡng hành. Vì vậy, năm 1993 tại Vienna khoảng 170 quốc gia cùng với một ngàn (1000) tổ chức phi chính phủ (NGO) bảo vệ nhân quyền đã cùng nhau pháp lý hóa Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền bằng cách xác nhận Luật Quốc Tế Nhân Quyền bao gồm ba văn kiện: Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền 1948 và hai Công Ước Quốc Tế Nhân Quyền 1996 về Dân Sự Chính Trị và về Kinh Tế-Văn Hóa-Xã Hội.

Nói tới nhân quyền, người ta thường mạnh mẽ khẳng định: Nhân quyền là quyền được sống như một con người. Thế nhưng, sống như thế nào mới được gọi là sống như một con người? Đây là câu hỏi đã biến nhân quyền trở thành đề tài của những tranh cãi bất tận giữa con người với con người trong rất nhiều thập niên qua. Đây là câu hỏi chỉ được giải đáp một cách thoả đáng, một cách có tính thuyết phục chừng nào câu trả lời được sự hỗ trợ thích nghi của những qui luật chi phối đời sống của con người. Những qui luật này hợp lại thành phép biện chứng có năng lực biện giải tận lý và triệt để: sống như thế nào là sống như một con người. Bằng cách nào con người khám phá ra qui luật sống-như- một-con-người? Phép phân tích và tổng hợp của khoa lý luận trả lời rằng: những phân tích về vô số tình huống sống trong thực tiễn của đời người sẽ cho chúng ta những tư tưởng tổng hợp. Những tổng hợp kia được xếp thành ba khối vấn đề:

1)- Cội nguồn và vị trí của con người trong đại vũ trụ . Bản thể của con người.

2)-Đời sống của loài người trong sự chi phối của tự nhiên giới, tư tưởng giới và xã hội giới. Qui luật sống của con người.

3)-Cấu trúc của xã hội sao cho phù hợp với nhu cầu thực thi “quyền được sống như một con người”.

Ba khối vấn đề kể trên tác động lẫn nhau làm cho qui luật sống của con người gắn bó với đời sống cụ thể, không bao giờ tiền hậu bất nhất. Những qui luật này vừa là lời giải thích đối với nhóm chữ “sống như một con người”, vừa là công cụ lý luận giúp con người kiểm nghiệm để nhận biết sống thế nào là “sống như một con người”. Công việc kiểm nghiệm kia chẳng khác nào toà án kiểm nghiệm các yếu tố tội phạm của một tội danh nhằm tìm hiểu xem bị can có thực sự vi phạm tội danh đã bị truy

tổ hay không. Vận dụng phương pháp kiểm nghiệm vừa kể để rà soát từng điều khoản của toàn bộ luật quốc tế nhân quyền, con người sẽ dễ dàng đồng ý với nhau rằng: Quả thực luật quốc tế nhân quyền hoàn toàn phù hợp với qui luật sống của con người, phù hợp với điều được minh xác là “sống như một con người”. Thái độ đồng ý vừa trình bày đã đưa luật quốc tế nhân quyền từ “lạm phát quan niệm” tiến tới “một quan niệm chung”. Như vậy, với sự hỗ trợ của qui luật sống, luật quốc tế nhân quyền đã biến lời mở đầu của Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền 1948 thành hiện thực: “Một quan niệm chung về tự do và nhân quyền là điều tối quan trọng để thực hiện trọn vẹn cam kết tôn trọng nhân quyền”.

Những điều trình bày ở trên nhằm diễn tả một cách khái quát tính khoa học và hữu dụng của qui luật sống của loài người. Thắc mắc kế tiếp là câu hỏi rằng: Ai là người đã khám phá ra qui luật sống của loài người? Nhà tư tưởng Lý đông A hiên ngang trả lời:

*“Tác giả vô danh là gốc đạo,
Noãn Bào Trăm Họ, ấy giềng người”*

(Thơ Lý đông A)

Thơ kia hàm ý rằng: Tư tưởng về bản thể người, về qui luật sống và về phương pháp xây dựng xã hội sống dành cho loài người là tư tưởng được ghi nhận từ muôn nhân. Muôn nhân ở đây là tác giả vô danh. Muôn nhân ở đây là chủng tộc “Noãn Bào Trăm Họ”. Muôn nhân ở đây là dân tộc Việt.

Khởi đi từ tư tưởng Việt, tác giả Lý đông A đã tập đại thành tư tưởng Kim Cổ, Đông Tây để đưa những suy nghĩ Việt lên tầm vóc một hệ thống triết học có khả năng vừa giải thích toàn bộ đời sống của loài người trên căn bản “dân tộc tính và nhân loại toàn tính thống nhất” vừa chỉ ra các phương pháp thực hiện ước mơ được “sống như một con người”.

Bây giờ hãy nói về mối liên hệ giữa triết học và nhân quyền. Phàm làm bất kỳ công việc gì, con người cần phải học rồi mới hành. Nói đúng hơn, học và hành bổ túc lẫn cho nhau. Một tỉ dụ luận: Học về sức khỏe tâm sinh lý của con người để hiểu biết bệnh cao huyết áp chẳng hạn. Hành đối với bệnh này là phương pháp ngừa bệnh cùng phương pháp cấp cứu bệnh nhân cao huyết áp và phép trị bệnh.

Trở về với địa bàn nhân quyền. Học nhân quyền tức là học về cội nguồn người, về qui luật sống người, và về cấu trúc xã hội người. Nói ngắn và gọn: học nhân quyền chính là học để hiểu biết chi tiết, cụ thể, chính xác và toàn diện: Sống như thế nào được gọi là SỐNG NHƯ MỘT CON

NGƯỜI. Nội dung học nhân quyền như vừa kể chính là nội dung của triết học Lý Đông A, triết học Việt.

“Hành nhân quyền” bao gồm những việc cấm làm và những việc buộc phải làm để thực thi nhân quyền. Những việc cấm làm và những việc buộc phải làm kia hiện đã được luật quốc tế nhân quyền qui định đầy đủ và thích nghi. Luật quốc tế nhân quyền hiển nhiên là văn bản xác định thể nào là “hành nhân quyền”.

Những biện giải về học nhân quyền tức là học triết học nhân quyền và hành nhân quyền tức là thi hành luật quốc tế nhân quyền đã chỉ ra công lý rằng: Việt Triết (triết học Lý Đông A) và luật quốc tế nhân quyền như hai mặt không thể tách rời của một bàn tay: Học nhân quyền phải đi với hành nhân quyền. Học và hành phải hỗ trợ tác động. Đây là lý do giải thích tại sao Phần Ba của tác phẩm “Một Quan Niệm Chung Cho Nhân Quyền” là phần giới thiệu triết học Lý Đông A như công cụ lý luận dẫn đạo nhân quyền trên toàn thế giới tìm đến một quan niệm chung. Từ đó Nhân Quyền mới có thể được tôn trọng toàn diện, triệt để và đồng nhất.

II/- ĐẾN MỘT QUAN NIỆM CHUNG CHO NHÂN QUYỀN

1.-Nhân quyền là một hiện thực của đời người.

Nhân là người. Dân cũng là người. Tại sao người Việt Nam lại ghép chữ nhân với chữ dân để có danh từ kép nhân-dân, và danh từ kép này vẫn chỉ để xác định phạm trù con người?

Nói về nhân:

Nhân là con người ở trạng thái tĩnh lặng, trạng thái trung đạo, không thái quá, không bất cập. Nhân là con người toàn thiện, toàn mỹ, con người ổn định cả tâm lý lẫn sinh lý, con người ngự trị ở chân hạnh phúc. Nhân là con người bình an.

Nói về dân.

Bước chân vào đời sống thực tiễn của xã hội, nhân trở thành dân. Rất nhiều khi, quá nhiều khi, dân sống chao đảo giữa bình an và bất an. Dân khi chân thành, khi gian dối. Dân khi nhân từ, khi tàn ác. Dân khi thù hận, khi thứ tha. Dân khi tin yêu, khi nghi ngờ. Dân khi là nhân, khi là vật.

Quan hệ nhân và dân.

Điều vô cùng kỳ diệu là sự thể rằng: trong suốt đời sống của dân, dân bao giờ cũng ngưỡng vọng về nhân, cũng ao ước được trùng phùng với nhân, cũng thực lòng muốn thể hiện nhân trong từng hành động sống của dân. Một người biển thủ công quỹ ư? Ngay khi và sau khi phạm tội,

đương sự cảm thấy tự xấu hổ, cảm thấy tinh thần xuống dốc. Người khác, do nhu cầu cạnh tranh nghề nghiệp đã ám hại một đồng nghiệp của mình ư? Hành động ám hại kia đã làm cho tâm trí của “bị can” ray rứt bất tận. Những tự xấu hổ, những tinh thần xuống dốc, những tâm trí bị ray rứt kia chính là động thái quở phạt của nhân trong lòng dân. Nhân chẳng là gì khác hơn là lương tâm của dân.

Nghĩa vụ làm người và quyền làm người.

Nghĩa vụ là một sự việc gồm hai yếu tố:

Một là con người bị buộc phải làm hay phải không làm một điều gì đó.

Hai là nếu không tuân hành lệnh buộc kia, con người sẽ bị trừng phạt.

Một thanh niên tránh né nghĩa vụ cứu người chết đuối. Người thanh niên kia có thể thoát ra ngoài mạng lưới chế tài của luật pháp, thế nhưng đương sự không thể nào không bị lương tâm trừng phạt. Lương tâm cắn rứt nặng hay nhẹ là tùy theo tâm tính của mỗi người. Chân lý ở đây là: không ai không có lương tâm, không ai không có lòng nhân. Không còn nghi ngờ gì nữa: nghĩa vụ làm người là nghĩa vụ hành động theo mệnh lệnh của lương tâm, thể hiện nhân trong đời sống của dân, mang dân trùng phùng với nhân.

Nghĩa vụ của cha mẹ đối với con cái là nghĩa vụ nuôi dạy con cái. Để thi hành nghĩa vụ vừa kể, cha mẹ tất nhiên phải có quyền quở phạt con cái. Mỗi liên hệ giữa cha mẹ và con cái đã nêu bật một công lý: ở đâu có nghĩa vụ ở đó có quyền hành. Nghĩa vụ làm người và quyền làm người là hai mặt không tách rời của một bàn tay. Xác định nghĩa vụ làm người chính là xác định quyền làm người. Nói một cách khẳng quyết: quyền làm người hiển nhiên là công cụ để con người thực thi nghĩa vụ làm người. Nghĩa vụ làm người của con người thuộc mọi dân tộc trên toàn thế giới đều có tính bẩm sinh, đều giống nhau. Do đó nhân quyền là quyền phổ quát của toàn nhân loại. Nhân quyền là một yếu tính của nhân loại toàn tính. Nhân quyền là nhu cầu sống bẩm sinh và có thực.

2.- Nhân quyền và tề lạm-phát-quan-niệm-về-nhân-quyền

Lòng tham của con người là vô đáy. Lòng tham to lớn nhất, ác nghiệt nhất chính là lòng tham thống trị xã hội vô thời hạn. Do lòng tham này, giới thống trị xã hội ngày đêm bày mưu tính kế đánh cướp tài sản của quần chúng bị trị. Tài sản thể chất là đất đai, gạo tiền. Tài sản tinh thần là nhân quyền. Cường đoạt tài sản tinh thần của người dân là phương pháp

hữu hiệu nhất giúp chế độ độc tài củng cố và phát triển ngôi vị độc tài toàn trị. Nhằm che đậy tội ác “cuồng đoạt nhân quyền”, giới thống trị phổ biến các luận cứ rằng: mỗi dân tộc có một văn hóa riêng, vì vậy mỗi quốc gia có quyền giải thích nhân quyền theo nghĩa riêng, rằng nhân quyền Á khác với nhân quyền Âu, rằng tại những quốc gia nghèo đói, người dân chỉ biết bận rộn với cơm áo, nhân quyền là người khách lạ, và rằng tư tưởng nhân quyền dẫn tới cá nhân chủ nghĩa, dẫn tới rối loạn xã hội... Các luận cứ vừa nêu đã đẩy Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền đi lạc vào môi trường “lạm phát quan niệm về nhân quyền”.

Hai hay nhiều người ký kết với nhau một hợp đồng thương mại. Chữ ký chưa ráo mực, mỗi thành viên của hợp đồng đã hiểu hợp đồng vừa ký theo một nghĩa riêng. Trong trường hợp này hợp đồng kia sẽ không bao giờ được tôn trọng, không bao giờ được thi hành. Tương tự như vậy, Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền khi rơi vào tệ nạn lạm phát quan niệm về nhân quyền lập tức mong muốn xây dựng một thế giới tôn trọng nhân quyền sẽ là một mong muốn hoang tưởng. Ý nghĩ này làm cho chúng ta nhớ lại phần mở đầu của Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền 1948:

“Xét rằng các quốc gia hội viên đã cam kết hợp tác với Liên Hiệp Quốc để phát huy sự tôn trọng và thực thi trên toàn cầu những nhân quyền và những quyền tự do căn bản.

Xét rằng một quan niệm chung về tự do và nhân quyền là điều tối quan trọng để thực hiện trọn vẹn cam kết kể trên.”

3.- Đi tìm một quan niệm chung cho nhân quyền.

Chỉ những chế độ độc tài mới chà đạp nhân quyền. Ngoại trừ những chế độ dân chủ ngụy danh, không có chế độ dân chủ nào không tôn trọng nhân quyền. Nhân quyền là sao Bắc Đẩu của dân chủ. Dân chủ là phương pháp luận, là cánh tay phải của nhân quyền. Nhân quyền và dân chủ như hình với bóng. Vì vậy, không có trường hợp nào dân chủ bị chà đạp mà nhân quyền không bị vùi dập theo. Điều cần nhấn mạnh là nhân quyền không hề bị nhận chìm trong môi trường lạm-phát-quan-niệm-về-nhân-quyền. Nhân quyền thường hằng có mặt bên cạnh dân chủ trong mọi tình huống của lịch sử. Vì vậy, nhân quyền cần được suy nghĩ, được nói ra, được bảo vệ và phát triển theo một hướng thống nhất. Nói đúng hơn, Loài Người thực sự cần một quan niệm chung cho nhân quyền.

Mặt khác, xây dựng dân chủ nhân quyền không là công việc có thể hoàn tất một sớm, một chiều. Không thể có hiện tượng “sáng mai thức dậy dân chủ-nhân quyền tràn ngập làng quê, phố chợ”. Xây dựng dân chủ nhân quyền phải là thành quả của một công trình tu học, công trình tiệm tu

dân chủ nhân quyền. Vì vậy, luận đề Một-Quan-Niệm-Chung-Cho-Nhân-Quyền được trình bày theo ba phần riêng biệt.

Phần Một: Thực trạng vi phạm nhân quyền tại Việt Nam

Dân chủ nhân quyền là vấn đề chung của loài người. Nhằm tìm tới phương pháp luận cụ thể cho dân chủ nhân quyền, tác phẩm “Một Quan Niệm Chung Cho Nhân Quyền” chọn khảo sát xã hội Việt nam như một xã hội điển hình của tệ trạng dân chủ nhân quyền bị vi phạm.

Nhân quyền bị vi phạm muôn hình vạn trạng, trong nhiều không gian và thời gian khác nhau, tác phẩm “Một Quan Niệm Chung Cho Nhân Quyền” chỉ trích thuật một số trường hợp vi phạm nhân quyền tại Việt Nam có tính tượng trưng. Mặt khác, đi kèm với mỗi hồ sơ vi phạm nhân quyền là sự viện dẫn những điều, khoản liên hệ đã được qui định trong Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền 1948. Những trích thuật và viện dẫn kia có mục đích giúp cho việc diễn đạt mối liên hệ giữa hành động chà đạp nhân quyền và luật pháp nhân quyền trở nên cụ thể và dễ hiểu, dễ nhận thức. Về mặt luật học, Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền không là một văn kiện pháp lý có tính cưỡng hành. Vì vậy, năm 1993 tại Vienna khoảng 170 quốc gia cùng với một ngàn (1000) tổ chức bảo vệ nhân quyền phi chính phủ (NGO) đã cùng nhau pháp lý hóa Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền bằng cách xác nhận Luật Quốc Tế Nhân Quyền bao gồm ba văn kiện: Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền 1948 và hai Công Ước Quốc Tế Nhân Quyền 1996 về Dân Sự Chính Trị và về Kinh Tế-Văn Hóa-Xã Hội.

Phần Hai: Một số tranh cãi giữa những nguy biện tránh né tôn trong nhân quyền và lập luận thượng tôn nhân quyền.

Song song với vô số hành động chà đạp nhân quyền, nhà cầm quyền độc tài các loại còn liên tục biện minh cho tội ác vi phạm nhân quyền bằng cách ra lệnh cho guồng máy thông tin tuyên truyền của họ không ngừng phổ biến những nguy biện chối bỏ nghĩa vụ tôn trọng nhân quyền. Những nguy biện kia có tác dụng tạo ra một lớp hỏa mù chung quanh hai chữ nhân quyền. Nương vào lớp hỏa mù vừa kể, các chế độ độc tài tùy tiện đánh phá nhân quyền của giới bị trị. Đối lập với chiến thuật hỏa mù là những lập luận nêu bật tính gian và ác của giới độc tài.

Phần hai của tác phẩm “Một quan Niệm Chung Cho Nhân Quyền” có hai mục đích: Một là cảnh báo trước công luận tính chất hiểm độc của những âm mưu chống phá đời sống hòa bình và thịnh vượng của loài người. Hai là minh chứng tôn trọng nhân quyền vừa là xu thế sống của loài người vừa là hướng phát triển của lịch sử. Chống phá nhân quyền đồng nghĩa với tội ác chống nhân loại.

Phần Ba: Phương pháp tiếp cận “Một Quan Niệm Chung Cho Nhân Quyền”

Nhân quyền là quyền được sống như một Con Người. Sống như một Con Người hàm ý sống toàn diện người và triệt để người. Toàn diện bởi lẽ đời người diễn ra trên bốn địa bàn khác nhau nhưng hỗ tương chặt chẽ: cá nhân, gia đình, dân tộc và nhân loại. Triệt để bởi lẽ: mọi người, không bỏ quên một ai, không phân biệt tuổi tác, giới tính, chủng tộc, tôn giáo, chánh kiến, giàu nghèo...đều có quyền làm người như nhau. Làm thế nào để nhân quyền trên những bước phát triển toàn diện và triệt để như vừa kể không bị giải thích tiền hậu bất nhất, không gặp bế tắc do xung đột quyền lợi?

Xin thưa rằng: Nhân Quyền thực sự cần được dẫn đạo bởi một bộ óc. Triết học là bộ óc của tất cả các môn học. Triết học có mục đích giải thích mọi hiện tượng sống đồng thời chỉ ra cho những hiện tượng kia con đường phát triển đồng bộ tự do và nhân quyền nhưng không va chạm, không đâm chân lên nhau, không trống đánh xuôi, kèn thổi ngược... Muốn hoàn tất các mục tiêu vừa nêu, triết học phải minh chứng một cách rạch ròi rằng: tiền đề của triết học chính là Con Người, chứ không là Duy Tâm hay Duy Vật hay duy bất kỳ cái lơ mơ nào khác, rằng qui luật triết học là qui luật sống của con người trong sự chi phối của tự nhiên giới, tư tưởng giới, xã hội giới và rằng môi trường sống của loài người cần là một xã hội có cấu trúc hạch tâm phù hợp với nhu cầu sống tự do và bình đẳng của mỗi con người trong toàn bộ loài người. Triết học với nội dung vừa nói mới có khả năng dẫn đạo mỗi người thực sự sống như một con người. Triết học với nội dung vừa nói chính là triết học của nòi giống Việt:

“Tác giả vô danh là gốc đạo

Noãn Bào Trăm Họ, ấy giềng người”

(Thơ Lý Đông A)

Người đã dày công đãi lọc, tổng hợp và hệ thống hóa tư tưởng của dân gian Việt để hoàn thành Việt Triết chính là tác giả Lý Đông A. Vì vậy Việt Triết còn được gọi là Triết Học Lý Đông A. Đây là khoa triết học chẳng những giúp dân tộc Việt mà còn giúp cả loài người thực hiện đời sống Người, thực hiện một xã hội tôn trọng nhân quyền một cách cụ thể và chi tiết: toàn diện và triệt để. Đó là lý do giải thích tại sao triết học Lý Đông A đã được trình bày tại phần ba của tác phẩm này như phương pháp luận của chủ đề Một Quan Niệm Chung Cho Nhân Quyền.../.

Đỗ Thái Nhiên

Giới thiệu tác phẩm
của một cựu sinh viên Luật Khoa Sài Gòn:
**VIỆT NAM TRONG THẾ CHIẾN LƯỢC
QUỐC TẾ MỚI CỦA THIỆN Ý**



Ls. Trần Tử Huyền

Lời BBT. *Ls. Trần Tử Huyền, Cựu SVLKSG (1959-1965), là Trưởng Nam của cố Luật sư Trần Văn Tuyên (Thủ lãnh Luật sư Đoàn Sài Gòn sau cùng), người đầu tiên đã được tác giả Thiện Ý bí mật đưa cho đọc bản thảo tài liệu “Việt Nam Trong Thế Chiến Lược Quốc Tế Mới” (1977), ấn hành lần đầu năm 1995 và tái bản năm 2005 tại Hoa Kỳ. Sau năm 1975, Ls. Trần Tử Huyền đã bị nhà cầm quyền CSVN bắt cầm tù 6 năm về tội “Âm mưu lật đổ chính quyền”. Hiện Ls. Huyền và vợ là Ls Lê Kim Phượng, ái nữ của Ls. Lê Văn Mão cùng các con định cư tại Miền Bắc California Hoa Kỳ từ năm 1993 đến nay (1993-2015)*

Đúng ra tôi đã phải viết đôi điều giới thiệu tác giả và tác phẩm “Việt Nam Trong Thế Chiến Lược Quốc Tế Mới” trong ấn bản lần đầu (1995), song vì lúc đó tôi mới đến Hoa Kỳ chưa được bao lâu, đời sống chưa ổn định, nhận được bản thảo quá trễ, nên đành khất lại cho đến hôm nay, trong lần tái bản này.

Trước hết đối với tác giả Thiện Ý Nguyễn Văn Thắng và tôi không phải là chỗ xa lạ. Chúng tôi quen biết và cùng hành nghề tại Tòa Thượng Thẩm Sài Gòn trước năm 1975. Mỗi khi gặp nhau hay trong lúc chờ đợi phiên tòa, anh thường kéo tôi ra hành lang tòa án trao đổi về tình hình quốc



tế và quốc nội, về cuộc chiến kéo dài trên quê hương và về tương lai đất nước. Anh chính là tác giả Thư Ngỏ gửi các nhà lãnh đạo hai miền Nam Bắc đăng trên nội san “Sinh Viên Tiến Bộ Luật Khoa” vào thời điểm hội đàm Paris khởi sự ít lâu (1969), kêu gọi các nhà lãnh đạo hai miền Nam Bắc “Nhân cơ may lịch sử này, cùng nhau tìm ra được một giải pháp phù hợp với thực trạng đất nước. . . có lợi nhất cho dân tộc Việt Nam, để chấm dứt sự đổ máu vô ích cho thế hệ thanh niên chúng tôi...” (Những dòng Tâm Huyết)

Nhận xét về cá tính, bạn bè cũng như tôi đều đồng ý rằng anh là một con người bộc trực, đầy nhiệt huyết, từ lúc còn là một thanh niên cho đến nay đã ngoài lục tuần mà vẫn hăng say hoạt động gắn bó với tập thể, cho xã hội, con người, dân tộc và đất nước. Với khả năng ăn nói hùng biện, có duyên, biện luận sắc bén và đầy tính thuyết phục, anh đã thành công trong các cuộc tranh luận với bạn bè trong chốn riêng tư cũng như trong các cuộc hội họp công khai. Anh từng là một thành viên trong “Nhóm Hùng Biện Luật Khoa” và là thành viên trong Ban Đại Diện Sinh Viên Luật Khoa Sài Gòn (Hội Đồng Kiểm Sát)

Sau năm 1975 Sài Gòn đổi chủ thay tên, Thiên Ý đã sớm lao vào một cuộc chiến đấu mới chống chế độ tài cộng sản, cùng một số anh em bí mật thành lập “Mặt Trận Nhân Quyền Việt Nam” và đã bị bắt cầm tù. Vì là người có kiến thức rộng, khả năng nói và viết, nên đã được tổ chức tín nhiệm trong vai trò Ủy Viên Nghiên Huấn của Mặt Trận Nhân Quyền Việt Nam. Chính trong vai trò này, Thiên Ý đã là người khởi thảo “Chính Cương và Sách Lược Đấu Tranh Của Mặt Trận Nhân Quyền Việt Nam”, “Bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền Việt Nam” (1977) và nhiều tài liệu huấn luyện và học tập khác, trong đó có tài liệu nghiên cứu lý luận “Việt Nam Trong Thế Chiến Lược Quốc Tế Mới”, mà tôi có hân hạnh là người đầu tiên được anh cho đọc bản thảo viết trên hai tập vở học trò vào đầu năm 1977. Tôi còn nhớ, vào một buổi chiều một ngày của tháng 2 năm 1977, anh hẹn là sẽ ngồi sẵn trên chiếc xe Honda Dame chờ tôi trước cổng Sở Công Nghiệp Thành Phố (trước là Bộ Tư Pháp VNCH) trên đường Thống

Nhất gần nhà thờ Đức Bà. Khi thấy nhau, theo qui ước trước, cả hai chạ xe Honda song song về hướng Sở Thú Sài Gòn. Khi đến ngã tư Thống Nhất & Cường Để, đúng lúc có đèn đỏ, chúng tôi sắp lại gần nhau và anh trao cho tôi hai tập vở học trò một cách bình thản, rồi hai người rẽ hai hướng khác nhau.

Sau khi đọc bản thảo tôi rất xúc động và cảm phục tác giả. Xúc động vì nội dung tài liệu đã tỏt ra một thiện chí và lòng yêu nước nồng nàn của tác giả, đã nói lên được đúng tâm thức và giải quyết được phần nào nỗi băn khoăn khắc khoải của cá nhân tôi, và có lẽ cũng của nhiều người Việt miền Nam sau cuộc chiến kết thúc quá nhanh mà chưa hiểu vì sao; Đồng thời đã thổi vào lòng tôi một niềm lạc quan tin tưởng ở tương lai dân tộc. Thán phục vì khả năng luận lý, với các sự kiện, tài liệu chứng minh mà ai cũng có thể kiểm chứng được, nên có tính lôi cuốn và thuyết phục người đọc. Thán phục vì sự can đảm dấn thân của anh vào một cuộc chiến đấu cam go, đầy hiểm nguy trong lòng chế độ đang còn say men chiến thắng, một kẻ địch đang ở thế mạnh, rất mạnh lúc đó. Thán phục vì anh đã từ bỏ cơ hội có thể tiến thân trong chế độ mới, khi lý lịch được coi là tốt (do thành phần xuất thân từ giai cấp lao động nghèo phần đầu vươn lên) và khả năng của anh trong môi trường giáo dục của chế độ mới đã tạo được uy thế và sự tin tưởng của Ban Giám Hiệu nhà trường muốn tạo điều kiện, cất nhắc anh.

Đối với tác phẩm, sau khi đọc “Việt Nam Trong Thế Chiến Lược Quốc Tế mới”, có lẽ độc giả sẽ thấy được thân phận bất bình đẳng của các nước nghèo yếu như Việt Nam chúng ta trong phần “Nhận Định Tổng Quát Về Nền Tảng Bang Giao Quốc Tế”. Để hiểu rằng, “Các nước nghèo muốn có độc lập chủ quyền và được đối xử bình đẳng, không có con đường nào khác là phải tìm cách vươn mình lên để bước vào hàng ngũ các nước giàu. Việt Nam chúng ta ngày nào chưa thoát khỏi cảnh nghèo yếu, ngày ấy độc lập, chủ quyền và bình đẳng chưa thể có được trong quan hệ quốc tế” (VNTTCLQTM, trang 33).

Độc giả cũng biết được nội dung thế chiến lược quốc tế cũ và nội dung thế chiến lược quốc tế mới là gì và vì sao có sự thay đổi thế chiến lược quốc tế của các cường quốc cực (Phần II, Chương I, II & III). Biết được điều này, độc giả sẽ hiểu được vì sao cuộc chiến bảo vệ phần đất tự do và chế độ dân chủ VNCH của quân dân Miền Nam Việt Nam, có chính nghĩa, đang ở thế mạnh và cuộc chiến kéo dài như thế (1954-1975) mà đã sụp đổ quá nhanh gọn. Biết và hiểu như thế để có thể đồng ý với luận điểm này của tác giả: “...cuộc chiến tranh Việt Nam kết thúc như thế, không phải là thắng lợi của phe này đối với phe kia mà chỉ là vì nhu cầu thay đổi thế

chiến lược quốc tế mới của các cường quốc cực mà thôi” (VNTTCLQTM, trang 147).

Nếu vậy thì Việt Nam đã và đang đi vào Thế Chiến Lược Quốc Tế Mới như thế nào? Theo tác giả Thiện Ý, thì quá trình đưa Việt Nam vào thế chiến lược quốc tế mới đã và đang trải qua ba bước:

- Triệt tiêu chế độ cực hữu Việt Nam Cộng Hòa (đã hoàn tất).
- Triệt tiêu chế độ cực tả Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (đã và đang tiêu vong)
- Hình thành chế độ tự do dân chủ (đã và đang hình thành)

Bằng lý luận và thực tiễn, tác giả đã cho thấy, và chúng ta có thể kiểm chứng được, chế độ cực tả CHXHCNVN đã và đang trên đà tiêu vong trong cái mà tác giả gọi là “Môi trường mật ngọt kinh tế thị trường” (mật ngọt chết ruồi). Trong môi trường này đã và đang diễn ra sự chuyển hóa: Các cán bộ, đảng viên cộng sản đang “bị” tư sản hóa, nhà nước cộng sản đang bị tư bản hóa, và chế độ cộng sản đang bị dân chủ hóa từng bước. Ở cuối quá trình chuyển hóa này, theo qui luật duy vật biện chứng thì “lượng đổi, chất đổi”. Nghĩa là, một khi lượng dân chủ tích lũy thừa đủ thay thế lượng độc tài, thì chế độ độc tài toàn trị hiện nay sẽ biến chất thành chế độ dân chủ.

Vậy bao giờ chế độ cực tả CHXHCNVN hiện nay mới tiêu vong? Theo tác giả thì sự tiêu vong chế độ độc tài toàn trị hiện nay tại Việt Nam, để hình thành chế độ dân chủ đã là điều tất yếu; Sự thể này đến mau hay chậm là tùy vào các “lực đẩy, lực xoay từ nhiều phía cùng chiều”, trong đó có lực đấu tranh của các lực lượng quốc gia, dân tộc, dân chủ trong cũng như ngoài nước theo chiều hướng dân chủ hóa đất nước.

Sau cùng, để chuyển đổi chế độ từ độc tài qua dân chủ một cách hòa dịu và nhanh chóng hơn, phù hợp với yêu cầu của thế chiến lược quốc tế mới, tác giả trong những trang sách cuối cùng đã “Luận bàn về một giải pháp toàn cuộc cho vấn đề tương lai dân tộc Việt Nam”. Trong đó, tác giả đề nghị “Ba bước tiến đến nền dân chủ nhất nguyên dân tộc”. Nội dung mỗi bước đi này ra sao, khả thi hay không khả thi là điều có thể gây tranh luận. Tuy nhiên, theo nhận định của chúng tôi, và cũng đúng với ý nghĩ của tác giả khi đưa ra đề nghị này, cũng thấy là khó hiện thực, vô cùng khó, nhưng khả thi, nếu các bên “vì đất nước, vì dân tộc và có lòng yêu nước thực sự”. Có điều, tác giả cũng dè dặt về hiệu quả thực tiễn của giải pháp đề nghị này, nên đã viết “chúng tôi chỉ muốn nói lên khát vọng cá nhân,

cũng là khát vọng chung của toàn dân Việt, với ước mong rằng, các nhà lãnh đạo dân tộc sẽ sớm tìm ra và hiện thực một giải pháp tối ưu cho vấn đề tương lai dân tộc Việt Nam”.(trang 409)

Đến đây có thể nói tác giả Thiện Ý đúng là một con người “tri hành đồng nhất” và có óc thực tế, nên khi bàn về tương lai đất nước anh đã đưa ra một giải pháp cụ thể mà anh gọi là “Ba bước đến nền dân chủ nhất nguyên dân tộc”. Đối với anh, dân chủ, tự do vừa là lý tưởng vừa là mục tiêu phải hiện thực. Vì thế khi đề cập đến dân chủ, tự do anh đã nghĩ ngay đến phương cách biến lý tưởng thành hiện thực và đưa ra giải pháp “Ba bước” nói trên. Đây là điểm son của tác giả và tác phẩm, chúng tôi nghĩ thế.

Bây giờ, phần còn lại tùy thuộc vào những người lãnh đạo đương thời ở Việt Nam. Theo tác giả, nếu họ biết sớm nắm lấy cơ hội thuận lợi, lợi dụng những kẽ hở của thể chiến lược quốc tế mới, tự giác mau sớm từ bỏ độc tài, chuyển đổi qua dân chủ, để có thể huy động được nội lực (sức mạnh bên trong) và ngoại lực (sức mạnh bên ngoài), tạo thành ngọn gió tổng hợp đủ sức đưa con diều Việt Nam (nếu hình dung Việt Nam như một con diều) cất cánh lên và cất cánh lên cao. Ngược lại nếu họ tiếp ù lì, mũ ni che tai, không thềm đếm xia tới những tiếng nói xây dựng và đầy thiện chí ở trong cũng như ngoài nước, sẽ chỉ có tác dụng làm chậm tiến trình đi đến tương lai tốt đẹp cho dân tộc, nhưng không thể làm mất tương lai tốt đẹp ấy. Một tương lai mà tác giả khẳng định “chắc chắn sẽ đến, vấn đề chỉ còn là thời gian, mà nếu những người lãnh đạo hiện nay biết khôn ngoan hơn, thì sẽ rút ngắn thời gian đi đến tương lai đó” (Trả lời phỏng vấn của VOA, 5/1995).

Sau cùng, tác giả Thiện Ý, qua tác phẩm “Việt Nam Trong Thế Chiến Lược Quốc Tế Mới” đã được viết đi viết lại nhiều lần, trong bí mật (1977) cũng như công khai trong nhà tù (1978 viết theo yêu cầu của chấp pháp) và ở hải ngoại mười năm trước (1995) và nay tái bản (2005), đã như một thông điệp mạnh mẽ gửi đến những người lãnh đạo dân tộc có trách nhiệm hôm qua, hôm nay và ngày mai. Thiết tưởng, đây là một tác phẩm lý luận chính trị có giá trị thực tiễn cần đọc, dành cho tất cả những ai còn quan tâm đến vận mạng đất nước, tương lai dân tộc.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc khắp nơi.

Oak Land, California ngày 9 tháng 9 năm 2005

Ls Trần Tử Huyền

Tham luận của Luật sư Lâm Lê Trinh

VIỆT NAM, CƠN ĐƯỜNG CHÚNG TA ĐI



Lời BBT:

Dưới đây là bài tham luận của Ls Lâm Lê Trinh, cựu Bộ Trưởng Tư Pháp, cựu Đại Sứ đệ nhất VNCH, trong buổi Hội luận chủ đề «Việt Nam Con Đường Chúng Ta Đi» do các luật sư, luật gia, văn nghệ sĩ và cựu chiến sĩ QLVNCH ở Nam California tổ chức vào ngày Thứ Bảy 1- 4 - 2006 tại Hội Trường Trung Tâm Công giáo VN, 1538 Century Boulevard, Santa Ana, California

Trong gần 30 phút, bạn Nguyễn Văn Thắng đã trình bày công phu một “Giải pháp toàn cuộc cho Đất Nước”, căn cứ vào những dữ kiện lịch sử quốc tế trong quá khứ và các biến chuyển dồn dập hiện nay ở VN. Anh kết thúc bằng lời kêu gọi CSVN từ bỏ con đường nhất nguyên xã hội chủ nghĩa để trở về nguồn gốc, xây dựng cái mà anh gọi là “một nền dân chủ nhất nguyên dân tộc” theo ba giai đoạn. Chúng tôi chia xẻ cái nhìn lạc quan của anh và xin bỏ túi bằng vài nhận xét thô thiển sau đây:

Sự tiêu vong của Xã hội chủ nghĩa là một điều mà mọi người, kể cả đảng viên CS, không còn một ai nghi ngờ, sau khi Nga Sô và các chư hầu Đông Âu sụp đổ cuối thập niên 90. Đối với chúng ta, vấn đề chính yếu không phải là chừng nào CS bị giải trừ ở VN mà là làm sao cắt ngắn sự quản lý tồi tệ của họ.

Vấn đề khác, không kém quan trọng, là khối Quốc gia có chuẩn bị lãnh trách nhiệm thay thế CS hay không? Sự thiếu chuẩn bị sẽ tạo ra khoảng trống chính trị, một tình trạng vô chính phủ, dẫn đến một giải pháp độc tài tệ hại khác.

Sự góp ý của chúng tôi hôm nay gồm có hai phần:

I – Duyệt qua những áp lực có khả năng bùng nổ Chính phủ Hà Nội.

A - Áp lực trong nước hay Nội lực.

Để mở đầu vấn đề phức tạp này, tôi xin nhắc lại lời tiên đoán lịch sử của Moshe Dayan. Tháng 3.1975, tướng độc nhãn Do Thái Moshe Dayan có dịp qua viếng chiến trường VN. Trở về Tel Aviv, ông nhận định như sau với báo chí: “Ngày CS Bắc Việt chiếm được Sài Gòn, họ sẽ bắt đầu thua

cuộc”. 31 năm sau, cách đây vài hôm, tại Paris, nhà văn cộng sản phản tỉnh Dương Thu Hương tuyên bố: “Tháng năm 1975, với tư cách một nữ cán bộ CS, tôi được vào thăm Sài Gòn. Trước sự phồn thịnh của Miền Nam, phản ứng đầu tiên của tôi là ôm đầu ngồi khóc bên vỉa hè. Tôi khóc vì *Thế giới Tự do* đã *khiếp* nhọc bỏ chạy trước một thể chế man rợ. Đảng đã đánh lừa chúng tôi khi tuyên truyền láo rằng Miền Nam là một ổ điếm, thối nát, nghèo khổ cùng cực và thiếu hân tự do. Thật sự, Nam vượt xa Bắc như Trời và Đất.” Nhận xét này phản ánh sự thật sau ba thập niên CS thống nhứt và cai trị xù sỏ bằng súng và công.

Bản dự thảo báo cáo chính trị Đại hội X (dài 27 trang) được Đảng phổ biến cho dân góp ý mấy tháng nay. Tài liệu này thiếu lương thiện và không trung thực vì phớt lờ mười năm đầu thống trị tàn bạo (1975-1985) sau ngày thống nhứt xù sỏ và cũng là giai đoạn thất bại thê thảm về mọi mặt. Dự thảo chỉ đề cập đến hai thập niên Đổi mới què quặt từ 1986 đến 2005 và tránh né tổng kết 30 năm xây dựng khắp khênh kinh tế (1975-2005). Dự luận từ nhiều phía cho rằng bản dự thảo này sẽ đẩy Đại hội vào ngõ cụt vì CS vẫn ngoan cố xác nhận lấy “Chủ nghĩa Mác Lênin làm nền tảng tư tưởng của Đảng và kim chỉ nam cho hành động cách mạng”. CS đổi mới nhưng không đổi màu. Đây là một sai lầm cơ bản nghiêm trọng. Xã hội chủ nghĩa ngày nay bị xem như lạc hậu, ngăn cản sự tiến hoá của xã hội vì phản khoa học, tự mâu thuẫn với chính mình. Mác Lê chủ trương đổi đầu thay vì đổi thoai với quần chúng. Mác Lê chỉ dạy đoạt quyền bằng võ lực và mù tịt về việc xây dựng kinh tế.

Nhóm cầm quyền tại Hà Nội kém khả năng, thiếu đạo đức và không nắm thực quyền nên không thể đòi mới cho đến khi chúng dứt khoát cắt bỏ cái đuôi “*xã hội chủ nghĩa*” và cái mang “*tư tưởng Hồ Chí Minh*” mà chúng gắn ngáo ngổ vào những cải cách chính trị lẫn kinh tế để tự dối mình và gạt quần chúng. Thật vậy, chúng dự biết thuyết Mác Lê không còn có một tác dụng nào hết và cũng biết Hồ Chí Minh từng thú nhận không ngượng miệng không có gì để nghĩ và nói vì “*Stalin và Mao chủ tịch đã nói hết rồi!*”

Điều 4 Hiến Pháp, mà CSVN tận dụng để bám trụ và dành độc quyền, đã và đang đẩy chúng tạo ra nhiều quốc nạn làm cho chế độ tiêu ma. Trong bản danh sách dài quốc nạn, tham nhũng đứng đầu, kế là dối trá, quỵ chụp, địa phương vô kỷ luật, độc quyền chân lý, trối dân, diệt trí thức, cắt đất dâng biển cho ngoại bang..v..v.. Tổng Bí Thư Nguyễn Văn Linh thường than phiền Đảng “*nói và lờ*”, Thủ tướng Phan Văn Khải kêu trời không thấu vì “*Trên bảo, dưới không nghe*”. Tổng trưởng Tư pháp Nguyễn Đình Lộc tố cáo “*chế độ hộ khẩu vi hiến*.”

CS sai sửa, sửa sai, càng sửa càng sai, làm cho dân khí tiêu tan, dân tâm ta thán, dân sinh sa sút. Những sai lầm chồng chất. Mê muội nhứt là đồng nhất Tổ quốc với Đảng: một phạm thương bi ôi đối với Tiên nhân.

Chính nhà cầm quyền CS đang làm tiêu Đảng với những hành động mù quáng chống lại Đảng. Cựu tướng Trần Mô và “con hùm xám đường số 4” Đặng Văn Việt đã nói không sai: “Chỉ có người CS mới có thể lật đổ

được người CS ở VN.” Trần Mạnh Hảo cũng xác nhận: “*Kẻ thù nguy hiểm của Đảng là các đảng viên nắm quyền.*” Và Dương Thu Hương đã tuyên bố thẳng thừng: “*Kẻ thù lớn nhất của dân hiện nay là cấp lãnh đạo CS.*”

Bối cảnh trình bày trên đây giải thích vì sao tập đoàn mafia đỏ sẽ không tồn tại lâu được. Để cứu vãn những lợi lộc cuối cùng, chúng có thể biến thể để tránh giải thể bằng cách chuyển quyền qua một nhóm quân phiệt, Đất nước sẽ thêm tan hoang, như từng thấy ở miền Nam VN sau 1963.

Một trong những lối thoát là đấu tranh đòi trả quyền lại cho dân, *dân tộc hóa* thay vì đảng hoá các cơ chế, thể hiện một khối đối lập công khai, giải tán Mặt trận Tổ quốc bù nhìn, tách Quốc hội và Nhà nước ra khỏi quỹ đạo của Đảng, tổ chức bầu cử có Quốc tế kiểm soát và từ đó, viết lại một Hiến pháp mới, thay đổi quốc hiệu và cho phép các đảng phái – kể luôn CS – hoạt động bình đẳng dưới sự kiểm soát của luật pháp quốc gia. Đây là một lộ trình đòi hỏi thời gian.

Thế giới hỗ trợ thủ tục *evolution*, cải tiến lần hồi, để bảo đảm sự ổn định của vùng. Thủ tục này còn mang tên *Diễn biến Hoà bình* hay *Cuộc chiến Hoà bình*, theo ngôn từ của Hà Nội. Một cuộc “cách mạng nhưng” qua bầu cử dân chủ, cũng có thể xảy ra nếu dân trí cao và có lãnh đạo giỏi. Hoàn cảnh VN ngày nay – theo thiên ý của chúng tôi – hội đủ yếu tố vừa *revolution*, vừa *evolution*. Thật vậy, do chính sách mù quáng sai lầm của CS, dân chúng bất mãn càng ngày càng đông. Nông dân biểu tình từ Nam ra Bắc chống Chính phủ sang đoạt đất đai thay vì hữu sản hóa nhân dân. Công nhân xuống đường nhiều nơi vì bị chủ nhân ngoại quốc hiếp đáp. Giới trẻ thất nghiệp và thiếu trường học. Chính quyền xuất cảng phụ nữ làm nghề mãi dâm. Cái hố giàu, nghèo không ngưng mở rộng cùng với vô số tệ đoan xã hội. Lò thuốc súng này có cơ hội nổ tung.

B – Những áp lực ngoài nước hay ngoại lực

Vì thời giờ eo hẹp, tôi vẫn tắc nêu lên vài ý kiến về vấn đề ngoại lực.

Điểm 1: Quốc tế, CS và chúng ta không có những ưu tiên giống nhau. Quốc tế cần sự ổn định để làm ăn. CS cần bám trụ để hốt bạc. Phe Quốc Gia khao khát tự do để phát triển. CSVN hiện là thành phần của Liên Hiệp Quốc, hội viên của nhiều cơ chế, tổ chức kinh tài. Chúng ta phải căn cứ vào các thực thể ấy để chọn một sách lược đấu tranh thích hợp và hữu hiệu.

Điểm 2: Chúng ta chống chế độ toàn trị CS, không chống dân tộc VN, bởi vậy, không nên nhầm lẫn phản đối không phân biệt các hiệp ước ký với Hà Nội để nâng cao mức sống của đồng bào. Hành động như thế là phản tuyên truyền. Việc HN gia nhập WTO, APEC, AFTA, World Bank v.v.. có lợi cho công cuộc dân chủ hoá vì Hà Nội phải thượng tôn luật pháp. Nếu lật lọng thì tức khắc bị chế tài. Cái vòng kim cô này sẽ lần hồi siết vào cái đầu của chế độ.

Điểm 3: Đẩy mạnh công cuộc Quốc tế vận bằng cách gia tăng hoạt động, lobby để thu phục sự ủng hộ của các chính phủ, báo giới và quần chúng ở các nước liên hệ. Cần tránh cực đoan và vọng ngoại.

Điểm 4: Xúc tiến xây dựng một khối độc lập công khai trong nước. Hiện nay, giới đối kháng gồm đa số người lớn tuổi, cựu cán bộ CS thất sủng, bất mãn hay phản tỉnh. Các gương mặt trẻ dần thân như Nguyễn Vũ Bình, Lê Chí Quang, Đỗ Nam Hải, Phạm Hồng Sơn, Nguyễn Khắc Toàn ... còn đếm trên đầu ngón tay. Cần tràn ngập Quốc nội với những tin tức dân chủ ở hải ngoại bằng mọi phương tiện truyền thông.

2- Tử huyệt cấp thời của CSVN không phải là Dân chủ, Nhân quyền mà chính là hiện trạng bất công xã hội hết thuốc chữa

Dân chủ, Nhân quyền, Phát triển là mục tiêu đấu tranh chính trị trường kỳ và dài hạn, kết quả khó thu đạt được đầu hôm sớm mai. Trong hiện trạng, để thúc đẩy thay đổi mau chóng, nên khai thác cấp thời và triệt để những bất công xã hội trầm trọng ở VN, gót chân Achille của CS. Trên mặt trận thứ hai này, chính phủ Hà Nội yếu thế hơn và đang lún sâu vào ngõ bí..

Cần biến những đám cháy nhỏ thành những hỏa hoạn to. Cần đẩy mạnh phong trào đình công, xuống đường, tố cáo CS bắt tay với tư bản hà hiếp lao động, chiếm đất của nông dân và quần chúng. Nói tóm tắt, khơi động liên tục những Thiên An Môn VN, đặt các lực lượng an ninh trong thế phải chọn lựa Dân hay Đảng. Đó là ngày tàn của thể chế đao phủ ở Việt Nam.

***** Đã đến lúc phải trả sự thật lại cho Lịch sử. Để giúp giới lãnh đạo trẻ rút kinh nghiệm từ những sai lầm của đôi bên, Quốc gia lẫn Cộng sản. Để xóa bỏ mặc cảm thắng, thua và các huyền thoại nuôi sống CS nhiều thập niên. Ngày nay, Hồ không còn được dư luận xem như vị cứu tinh của Dân tộc vì có đầy đủ bằng chứng Hồ đã đưa xứ sở vào gông cùm Đệ tam Quốc tế. Huyền thoại Đảng là Ân nhân của Đất nước cũng tiêu tan sau cho Nga, Tàu khi Đảng trôn tráo dăng dặt và biến cho ngoại bang. Huyền thoại Quân đội Nhân dân-thành trì che chở quần chúng là một trò cười vì mọi người đều biết Quân đội đỡ đạn cho hai đàn anh CS Nga-Tàu.

Tôi xin kết thúc phần góp ý hôm nay với lời tuyên bố của hai nhân vật, trong và ngoài Đảng CS. Jean Francois Revel, nhà phân tích gia chính trị Pháp, từng xác quyết: “Biện pháp hay nhất để canh tân *Xã hội chủ nghĩa là xóa bỏ nó đi*”. Mặt khác, cựu lãnh tụ CS Nga, Boris Yeltsin, tuyên bố dứt khoát hơn: “CS không bao giờ thay đổi. Phải thay thế. *Cộng sản*”

Cám ơn sự chú ý của Quý vị.

Luật sư Lâm Lễ Trinh

ĐI TÌM MỘT NỀN TẢNG TRIẾT LÝ, CHÍNH TRỊ CHO DỰ THẢO HIẾN PHÁP VIỆT NAM DÂN CHỦ TƯƠNG LAI.



THIỆN Ý

***Lời BBT:** *Thiện Ý là bút hiệu của Ls Nguyễn Văn Thắng, cựu sinh viên LKSG (1966-1972, nguyên luật sư tập sự Tòa Thượng Thẩm Saigon (1972-1975)). Sau năm 1975 tham gia thành lập và hoạt động trong Mặt Trận Nhân Quyền Việt Nam bị nhà cầm quyền CSVN bắt cầm tù (1978-1981). Tác giả Tuyên Ngôn Nhân Quyền Việt Nam (1977).*

Ls. Thắng cùng gia đình định cư tại Hoa Kỳ theo diện đoàn tụ gia đình từ năm 1992. Tác giả tập tài liệu nghiên cứu lý luận “Việt Nam Trong Thế Chiến Lược Quốc Tế Mới” viết từ trong nước (1977) ấn hành lần đầu tại Hoa Kỳ năm 1995 và tái bản năm 2005. Tác giả nhiều bài viết với nhiều chủ đề khác nhau được phổ biến rộng rãi trên các phương tiện truyền thông người Việt ở hải ngoại (báo chí, phát thanh, truyền hình, internet) và truyền thông quốc tế (VOA, BBC.). Tổng Thư Ký báo Chứng Nhân của Tổng Hội Cựu Tù Nhân Chính Trị Việt Nam (1993-1998), Chủ nhiệm & Chủ bút nguyệt san chuyên đề “Luật pháp & Đời sống” phát hành tại Hoa Kỳ (2004-2009). Một trong những người sáng lập và là Chủ tịch Câu Lạc bộ Luật Khoa Việt Nam từ ngày thành lập đến nay (2000-2015). Chủ Biên & Tổng Biên Tập Kỷ Yếu Đại Học Luật Khoa Sài Gòn (1955-1975).

Trong chiều hướng của chiến lược toàn cầu hóa hiện nay (dân chủ hóa toàn cầu về chính trị và thị trường tự do hóa toàn cầu về kinh tế), trên bình diện chính trị, chúng tôi tin tưởng mãnh liệt rằng, thể chế dân chủ đa nguyên sớm muộn gì cũng sẽ hình thành tại Việt Nam. Do đó, với tư cách một quốc dân Việt Nam (công dân của Tổ Quốc Việt Nam), dù với kiến thức hạn hẹp, chúng tôi cũng mạnh dạn thử đề nghị một nền tảng triết lý, chính trị cho dự thảo Hiến Pháp Việt Nam dân chủ Tương Lai, như một sự góp ý với các nhà lập hiến Việt Nam mai hậu. Bài tham luận này lần lượt

trình bày:

I/- Vì sao hiến pháp cần có một nền tảng triết lý, chính trị,

II/-Chúng ta chọn nền tảng triết lý, chính trị nào cho “Dự Thảo Hiến Pháp Việt Nam Tương Lai”?

III/- Kết luận.

I.- VÌ SAO HIẾN PHÁP CẦN CÓ MỘT NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG TRIẾT LÝ, CHÍNH TRỊ.

1/- Trên bình diện lý luận:

Hiến pháp cần có một nền tảng triết lý, chính trị, là vì giữa triết lý, chính trị và hiến pháp có mối tương quan nhân quả và tính hệ thống. Nếu triết lý đưa ra một hệ thống tư tưởng bao gồm những quan niệm (Conceptions) và lý luận về nguồn gốc, đời sống và cùng đích của con người (Nhân sinh quan), thì chính trị dựa vào những quan niệm và luận lý triết lý để viết ra những chủ thuyết chính trị nhằm biện luận, lý giải cho những mô hình tổ chức xã hội loài người. Mục đích giúp con người giải quyết được các vấn đề nhân sinh, thỏa mãn những nhu cầu vật chất cũng như tinh thần của cuộc sống, trong một khung cảnh sống an toàn, thuận lợi cho việc mưu cầu cùng đích hay cứu cánh (Finality, Ultima) của đời người là hạnh phúc (Happiness). Một chủ thuyết chính trị một khi “được tin ngưỡng và quyết định để thực hành tức là chủ nghĩa” (1)

Căn cứ trên một chủ thuyết chính trị, soạn thảo ra một bản Hiến Pháp, là văn kiện pháp lý căn bản, thể hiện tính pháp lý tối thượng của mô hình tổ chức xã hội, nhằm định rõ hình thái (Xã hội kiểu nào...), cơ cấu, kỹ thuật tổ chức (Xã hội tổ chức ra sao...) và nhân sự với nghệ thuật điều hành xã hội như thế nào (Thế chế chính trị), trong mối tương quan quyền lợi, nghĩa vụ giữa các thành phần theo sự phân công nội bộ xã hội (Chính quyền với nhân dân và giữa các giai tầng xã hội) và theo sự phân công quốc tế (Giữa các hình thái xã hội như quốc gia này với các quốc gia khác...)

Tựu chung, giữa triết lý, chính trị và Hiến pháp có mối tương quan nhân quả và tính hệ thống. Một chủ thuyết chính trị thường hình thành trên một hệ tư tưởng triết lý. Một chủ thuyết chính trị khi được tin tưởng vận dụng vào thực tiễn là hiện thực một chủ nghĩa. Và sau cùng, hiến pháp được soạn thảo như để cụ thể hoá và định chế hoá mô hình xã hội (Thực hành) mà chủ thuyết đề ra (Lý luận).

2.- Trên bình diện thực tiễn:

Theo tiến trình hình thành và phát triển các mô hình tổ chức xã hội loài người, thì mỗi hình thái xã hội có cách tổ chức và điều hành khác nhau, với nền tảng triết lý, chính trị khác nhau.

Từ xa xưa khi con người từ bỏ cuộc sống riêng lẻ cá nhân, gia đình, qui tụ thành xã hội Bộ Tộc hay Thị Tộc và Bộ Lạc, con người đã biết tổ chức và điều hành xã hội nhỏ bé bằng những qui phạm xã hội có tính chất như là một Hiến Pháp Bất Thành Văn (Tín điều, tập quán, tục lệ...). Thứ hiến pháp này được hình thành trên nền tảng triết lý Duy Thần (Misticalism). Sau này khi hình thành mô hình tổ chức xã hội Quốc Gia, từ đơn giản bất hoàn đến phức tạp và hoàn thiện như hình thái quốc gia ngày nay, cách thức tổ chức và điều hành xã hội hay là thể chế chính trị, dù có thay đổi theo không gian và thời gian, song hầu hết thường dựa trên nền tảng tư tưởng triết lý, chính trị nào đó. Chính sự lựa chọn này đã đưa đến trên thực tế có nhiều chế độ chính trị khác nhau trong cùng một thời đại hay giữa các thời đại khác nhau. Bởi vì, một chế độ chính trị thường hình thành trên cơ sở một chủ thuyết chính trị, thoát thai từ một hệ tư tưởng triết lý được con người ngưỡng mộ và chọn lựa như kim chỉ nam hay ánh sáng chân lý soi đường.

Thực vậy, căn cứ vào lịch sử phát triển các hình thái xã hội loài người qua các thời đại, chúng ta thấy các hệ tư tưởng sau đây đã được chọn làm nền tảng cho các chế độ chính trị:

- Hệ Tư Tưởng triết lý Duy Thần (Misticalism) theo thời gian đã là nền tảng cho các chế độ chính trị Giáo chủ chuyên chế, Giáo chủ lập hiến, quân chủ chuyên chế, quân chủ lập hiến.

-Hệ tư tưởng triết lý Duy Tâm (Idealism) đã là nền tảng cho các nhà lập thuyết chính trị hình thành chủ thuyết trên nền tảng Tự Do, Dân Chủ và Nhân Quyền.

Tuy nhiên, mặc dù ngày nay đa số các quốc gia có hiến pháp dựa trên nền tảng triết lý Duy Tâm, chủ thuyết chính trị Tự Do, Dân Chủ, Nhân Quyền và Dân Quyền, song có thể mang bản chất khác nhau: Dân chủ thực chất (Hiến pháp dân chủ, thực thi dân chủ), dân chủ giả hiệu (Hiến pháp dân chủ, thực thi phản dân chủ). Do đó, trên thế giới ngày nay, đã phát sinh nhiều chế độ nhân danh Tự Do, Dân Chủ hay Cộng Hoà (chủ quyền thuộc về toàn dân), nhưng thực chất cũng như thực tế đã là các chế độ độc tài hay chuyên chế (Tôn giáo chuyên chế, Độc tài Phát-Xít, Độc tài đảng tri, quân phiệt hay độc tài cá nhân ...). Dẫu sao mô hình xã hội mà đa số các quốc gia có nền tảng tư tưởng triết lý, chính trị chung này, đều muốn xây dựng là một Xã Hội Tư Bản (Capital Society), nhằm hiện thực Chủ Nghĩa Tư Bản (Capitalism) trong đó quyền Tự Do và Tư Hữu của con người

được tôn trọng, bảo vệ tối đa, có khi được coi trọng hơn quyền và lợi ích xã hội (từ khuynh hữu đến cực hữu). Tất nhiên do hoàn cảnh và trình độ phát triển khác nhau, nên mô hình Xã Hội Tư Bản đã và đang được nhiều nước vận dụng vào thực tiễn, với một số "Cải tiến" gọi là để thích dụng với thực trạng ở mỗi nước.

Hệ tư tưởng triết lý Duy Vật (Materialism): Triết lý Duy Vật khởi đi từ các triết gia người Đức như Hegel... Sau này vào tiền bán Thế Kỷ 19, hình thành một hệ thống triết lý Duy Vật bởi hai triết gia cũng người Đức là Karl Marx và Frederic Engel, với hai tác phẩm triết lý Duy Vật Lịch Sử và Duy Vật Biện Chứng. Với hai tác phẩm kinh điển này, cộng với tác phẩm phê phán Chủ Nghĩa Tư Bản của Marx, cuốn Tư Bản Luận (The Capitalism) đã hình thành chủ thuyết chính trị "Chủ Thuyết Cộng Sản", mang tính đối kháng với các chủ thuyết chính trị có nền tảng triết lý Duy Thần hay Duy Tâm trước đó. Sở dĩ có sự đối kháng này, là vì sự khác biệt sâu sắc về quan niệm lịch sử phát triển xã hội, kinh tế chính trị và nhân sinh quan giữa hai nền triết lý, đã hình thành hai loại chủ thuyết chính trị có mâu thuẫn đối kháng (một mất, một còn).

Cuộc Cách Mạng Vô Sản khởi sự ở Liên Xô năm 1917, coi như sự vận dụng đầu tiên Chủ Nghĩa Cộng Sản vào thực tiễn, đã hoàn toàn thất bại sau hơn 70 năm tiến hành (1917-1990), với cái giá sông máu, núi xương, và sự hủy diệt của cải, vật chất cũng như tinh thần của đất nước và nhiều thế hệ con người, thuộc nhiều sắc tộc bị cưỡng bức trong một chế độ thử nghiệm Liên Bang Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Xô Viết. Sự thất bại và tàn hại toàn diện này cũng đã xảy ra ở các quốc gia Đông Âu và một số quốc gia đi theo con đường Liên Xô, từng được xưng tụng là "Tổ Quốc Xã Hội Chủ Nghĩa" của mình. Một số ít các nước đi theo chế độ thử nghiệm này còn đang thoi thóp, trong đó có Việt Nam. Điều làm con người nói chung, các dân tộc từng là nạn nhân của các chế độ xây dựng trên nền tảng Chủ Nghĩa Cộng Sản nói riêng, phải phẫn nộ, vì đã phải chịu quá nhiều hy sinh cho những tập đoàn thống trị thiểu số (các đảng Cộng Sản), cấu kết thành hệ thống áp bức bóc lột dân tộc và quốc tế trong một thời gian khá dài như thế, nay để lại di hại toàn diện và lâu dài trên nhiều đất nước và nhiều thế hệ.

Riêng Việt Nam, chế độ Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, con đẻ của Chủ Nghĩa Cộng Sản Marx- Lenin, với đảng Cộng Sản Việt Nam, sau nhiều năm đem đất nước và dân tộc làm thử nghiệm, hiện cũng đang hấp hối. Sự tử vong của chế độ tàn hại này, hiện chỉ còn là vấn đề thời gian tính bằng năm tháng. Vì vậy, ngay từ bây giờ, việc chuẩn bị, đóng góp ý kiến cho dự thảo Hiến Pháp Việt Nam Tương Lai là điều cần thiết, hữu ích

và là trách nhiệm chung của mọi quốc dân Việt Nam tại hải ngoại cũng như trong nước.

II. CHÚNG TA CHỌN NỀN TẢNG TRIẾT LÝ, CHÍNH TRỊ NÀO CHO DỰ THẢO HIẾN PHÁP VIỆT NAM TƯƠNG LAI ?

Qua các phần trình bày đại cương trên, thì tiến trình hình thành các hệ tư tưởng triết lý (Duy Thần, Duy Tâm và Duy Vật), cùng các chủ thuyết chính trị dựa trên những quan niệm triết lý của con người (Thần Quyền Thiên Mệnh, Tự Do Nhân Quyền và Dân Quyền, Xã Hội Chủ Nghĩa và Cộng Sản Chủ Nghĩa...). Trong phần này, chúng tôi sẽ lần lượt trình bày:..

1/- Việt Nam từ quá khứ đến hiện tại, chúng ta rút được bài học kinh nghiệm gì?

Nước Việt Nam kể từ ngày các Vua Hùng dựng nước Văn Lang, đã trải qua nhiều triều đại Quân Chủ Chuyên Chế, trong khung cảnh xã hội phong kiến, lúc thì độc lập tự chủ, lúc thì bị đô hộ bởi ngoại xâm Phương Bắc (tổng cộng khoảng 1000 năm nô lệ Trung Hoa) và thực dân phương Tây (gần 100 Pháp thuộc). Trong quá trình lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước của tiền nhân trên 4000 năm lịch sử, chế độ chính trị chủ yếu đều là Quân Chủ Chuyên Chế. Việt Nam cũng như Trung Hoa và nhiều nước quân chủ khác cùng thời đại, đã chọn chủ thuyết Thần Quyền Thiên Mệnh làm nền tảng tư tưởng cho chế độ quân chủ chuyên chế của mình. Đến khi người Pháp xâm chiếm nước ta vào hậu bán thế kỷ 19, thiết lập chế độ thuộc địa gần 100 năm (1862-1954), thì song song với việc khai thác lợi ích kinh tế, chính trị, những trào lưu tư tưởng triết lý, chính trị Phương Tây cũng lần lượt du nhập Việt Nam: Trước hết là hệ tư tưởng triết lý Duy Tâm, với chủ thuyết chính trị Tự Do, Dân Chủ, Nhân Quyền và Dân Quyền. Sau đó là hệ tư tưởng triết lý Duy Vật, với Chủ Nghĩa Cộng Sản.

Hệ quả là đã hình thành lần lượt các chính đảng Quốc Gia trên nền tảng hệ tư tưởng Dân Chủ Phương Tây (Việt Nam Quốc Dân Đảng, Đại Việt Cách Mạng Đảng...) và Cộng Sản, trên nền tảng triết lý Duy Vật và Chủ Nghĩa Cộng Sản (Đảng Cộng Sản Việt Nam). Hai hệ thống chính đảng này, ngay trong giai đoạn đầu còn cùng chung mục tiêu chống ngoại xâm đã có mâu thuẫn đối kháng do tiêu chí khác nhau. Các chính đảng Quốc Gia thì chủ trương sau khi giành được độc lập sẽ thiết lập chế độ Dân Chủ Lập Hiến như các quốc gia dân chủ Phương Tây. Trong khi đảng Cộng Sản thì coi việc chống thực dân Pháp chỉ là giai đoạn đầu của cuộc Cách Mạng Vô Sản. Nghĩa là đánh đuổi được thực dân Pháp chỉ là mục tiêu giai đoạn (Cách Mạng Dân Tộc Dân Chủ Nhân Dân), tiếp đó đảng CSVN sẽ tiến hành giai đoạn hai là làm Cách Mạng Xã Hội Chủ Nghĩa theo gương

Liên Xô, tạo tiền đề cho việc hiện thực Chủ Nghĩa Cộng Sản ở giai đoạn cuối cùng của cuộc Cách Mạng Vô Sản. Nói cách khác, các chính đảng Quốc Gia thì làm nhiệm vụ cho đất nước và dân tộc, còn đảng CSVN thì làm nhiệm vụ cho Cộng Sản Quốc Tế và quốc tế vô sản (được khẳng định trong chính cương và sách lược đấu tranh của đảng CSVN khi thành lập ngày 3 tháng 2 năm 1930). Chính sự khác biệt căn bản này, đã đưa đến sự xung đột khốc liệt và đẫm máu qua nhiều giai đoạn lịch sử (trong kháng chiến chống Pháp, thời kỳ chiến tranh Ý Thức Hệ và giai đoạn hiện nay), trong nhiều thập niên qua, lúc thì âm thầm, lúc công khai, trước hết là giữa các chính đảng Quốc Gia với đảng CSVN, sau đó trở thành mâu thuẫn đối kháng (một mất một còn) giữa đảng CSVN với toàn dân tộc Việt Nam.

Thật vậy, ngược dòng lịch sử, ngày 9-3-1945 Nhật đảo chính Pháp, trao trả độc lập cho chính phủ Nam Triều Trần Trọng Kim. Quốc kỳ màu vàng quẻ ly đỏ ở giữa thay cờ Long Tinh là biểu tượng của vương quyền thời quân chủ. Bài “Tiếng Gọi Thanh Niên” của sinh viên trường Đại Học Hà Nội được dùng làm Quốc Ca thay bài Đảng Dân Chủ ủy mị. Trước biến chuyển của tình hình này, các đảng phái Quốc Gia thì có thái độ dè dặt với người Nhật và chủ nghĩa “Đại Đông Á” của họ, với khẩu hiệu “Châu Á của người Á Châu”. Trong khi đó Mặt Trận Việt Minh (Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội), một tổ chức nói là để đoàn kết mọi chính đảng và mọi tầng lớp nhân dân chống thực dân Pháp giành độc lập, song thực tế đã bị đảng CSVN lũng đoạn và nắm quyền hoàn toàn. Trong thời điểm này, Việt Minh đã đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền lôi kéo quần chúng bằng khẩu hiệu “Đánh Nhật, đuổi Pháp”. Ngày 13-8-1945 Nhật đầu hàng Đồng Minh. Lợi dụng tình hình, hai lực lượng chính đảng Quốc Gia (Đại Việt Quốc Gia Liên Minh liên kết Việt Nam Quốc Dân Đảng và Đại Việt Quốc Xã) và Cộng Sản (Đảng CSVN với Mặt Trận Việt Minh) tranh nhau cướp chính quyền. Theo sử gia Phạm Văn Sơn, thì Mặt trận Việt Minh nhờ “Có kỹ thuật Cách mạng và thủ đoạn sâu sắc, đã đi bước trước sau khi tổ chức được nhiều cuộc biểu tình cổ động quần chúng từ ngày 15 tháng 8 năm 1945 đến ngày 19 tháng 8 năm 1945, nắm được hậu thuẫn của các tầng lớp dân chúng”, nên đã chủ động cướp được chính quyền. Ngày 25-8-1945 Vua Bảo Đại thoái vị, chính phủ Trần Trọng Kim bị giải tán và một chính phủ lâm thời do ông Hồ Chí Minh làm chủ tịch ra mắt quốc dân ngày 2-9-1945. Trong thời điểm này, đảng CSVN do ông Hồ Chí Minh cầm đầu còn yếu kém hơn các chính đảng Quốc Gia, chủ thuyết Cộng Sản còn xa lạ với dân chúng Việt Nam, nên ông Hồ đã phải bắt buộc dĩ chia sẻ quyền hành với các chính đảng quốc gia và các nhân sĩ ái quốc. Một chính phủ liên hiệp Quốc-Cộng đầu tiên được thành lập và ngày 2-9-1945, Ông Hồ Chí Minh trong cương vị Chủ Tịch Chính Phủ liên hiệp Quốc-Cộng Việt

Nam Dân Chủ Cộng Hoà, đã đọc Bản Tuyên Ngôn Độc Lập tại vườn hoa Ba Đình Hà Nội. Bản tuyên ngôn này được ông Hồ ngụy trang bằng những tư tưởng Tự Do, Dân Chủ, Nhân Quyền và Bình Đẳng, lấy ý tưởng từ Bản Tuyên Ngôn Độc Lập Hoa Kỳ, rằng “Tạo Hoá sinh ra con người có quyền tự do và bình đẳng, không ai có quyền cướp đi quyền tự do và bình đẳng ấy...”, để lừa mị nhân dân và che mắt thế giới. Để rồi sau đó, một Quốc Hội Lập Hiến kiêm lập pháp liên hiệp Quốc-Cộng được hình thành, soạn ra bản Hiến Pháp Việt Nam đầu tiên ngày 9 tháng 11 năm 1946, khai sinh ra chế độ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà. Tất nhiên, cũng để ngụy trang, hiến pháp này đã được dựa trên hệ tư tưởng tự do, dân chủ Phương Tây, với tam quyền phân lập. Hệ tư tưởng CS và tính chuyên chính vô sản chưa có chỗ đứng trong bản hiến pháp này.

Nhưng rồi, giành được độc lập không được bao lâu, quân Pháp trở lại, sau nhiều thương lượng không thành, ngày 19-12-1946 chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà rút vào bí mật, phát động toàn dân kháng chiến trường kỳ. Mặt Trận Việt Minh (CSVN) đóng vai trò đoàn kết toàn dân chống Pháp, giành quyền lãnh đạo kháng chiến, sau khi loại trừ các chính đảng Quốc Gia. Trên thực tế, chính phủ, quốc hội liên hiệp Quốc-Cộng hoàn toàn bị đảng Cộng Sản Việt Nam chiếm dụng. Cuộc kháng chiến gian khổ và bằng xương máu của mọi tầng lớp nhân dân yêu nước Việt Nam sau 9 năm đã đánh đuổi được thực dân Pháp, nhưng đất nước lại rơi vào thế gọng kìm của một thể chiến lược quốc tế mới, hình thành sau Thế Chiến II (Chiến tranh Ý Thức Hệ: Cộng Sản Chủ Nghĩa và Tư Bản Chủ Nghĩa). Hiệp định Geneve 1954 do các cường quốc hoạch định, đã đưa đến tình trạng chia cắt Việt Nam làm đôi (Điều 1). Nửa nước Miền Bắc từ vĩ tuyến 17 trở lên thuộc quyền thống trị của đảng Cộng Sản Việt Nam. Nửa nước Miền Nam từ vĩ tuyến 17 trở xuống chủ quyền được trao hoàn toàn lại cho Nam Triều mà một phần chủ quyền trước đó Pháp đã chẳng đăng đưng xử dụng lá bài Bảo Đại, trao trả từng bước cho các chính phủ Quốc Gia (Chính phủ Nguyễn Văn Xuân thành lập cuối tháng 5-1948, rồi Trần văn Hữu, Nguyễn Văn Tâm...). Vua Bảo Đại trong vai trò Quốc Trưởng của chế độ Quân Chủ Chuyên Chế Việt Nam đã mời ông Ngô Đình Diệm trong cương vị Thủ Tướng toàn quyền thành lập một Chính Phủ Quốc Gia.

Sau khi giành được một nửa đất nước, Đảng CSVN tiếp tục giữ cái vỏ chế độ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà thành lập từ năm 1946, để che đậy cái ruột Xã Hội Chủ Nghĩa với bản hiến pháp 1959. Nội dung bản hiến pháp này về cơ bản chỉ là sự rập khuôn hiến pháp Liên Xô, thêm thắt đội điều cho phù hợp với tình hình và nhiệm vụ thực tiễn Việt Nam, trong tương quan với cộng sản quốc tế. Cụ thể là làm cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Miền Bắc, hoàn thành Cách Mạng Dân Tộc Dân Chủ ở Miền Nam (Thực

chất là tiến hành chiến tranh thôn tính Miền Nam), để hoàn thành nghĩa vụ quốc tế vô sản. Ngoài việc giữ cái vỏ chế độ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà của Hiến Pháp Việt Nam năm 1946, cờ và quốc ca cũng được giữ lại (Cờ đỏ sao vàng, bài Tiến Quân Ca). Sở dĩ đảng CSVN giữ lại những gì vừa kể của năm 1946, là nhằm những lợi ích chính trị sau đây:

-Một là CSVN muốn chứng tỏ chế độ và chính phủ Miền Bắc lúc bấy giờ là chính danh, còn chế độ Quân Chủ Chuyên Chế lúc đầu và sau đó Chính Phủ Quốc Gia ở Miền Nam là ngụy danh, là “Tay sai Đế Quốc Mỹ”. Ý đồ của CSVN là muốn nhân dân trong nước và dư luận quốc tế làm tưởng rằng, chế độ, chính quyền Miền Bắc hiện tại là kẻ thừa chính danh chế độ chính quyền đầu tiên sau khi giành được độc lập năm 1945. Riêng Quốc hội và chính phủ ấy đã vào bưng biển kháng chiến, nay chiến thắng thực dân Pháp, trở về thủ đô Hà Nội tiếp tục lãnh đạo một nửa đất nước, với hai nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng Miền Bắc Xã Hội Chủ Nghĩa, tiếp tục kháng chiến “Chống Mỹ cứu nước”, để giải phóng Miền Nam, tiến đến thống nhất đất nước.

-Hai là CSVN muốn chứng tỏ “Cuộc kháng chiến chống Mỹ” mang ý nghĩa một cuộc chiến chống ngoại xâm, để người dân hai miền và dư luận quốc tế làm tưởng Mỹ cũng như Pháp trước đây, đều là thực dân, để quốc thay nhau khai thác Việt Nam, khác chăng là Pháp “Thực Dân Kiểu Cũ”, còn Mỹ là “Thực Dân Kiểu Mới” khai thác “Thuộc Địa Kiểu Mới” và chế độ và chính quyền ở Miền Nam không có chính danh, vì Vua Bảo Đại đã thoái vị cùng với chế độ Quân Chủ Chuyên Chế Việt Nam đã cáo chung năm 1945, khai sinh ra chế độ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà mà CSVN đang kế thừa...

Thực tế cho thấy, cả hai ý đồ trên, CSVN đã đạt được phần nào, vì đã lừa mị được nhiều người Việt Nam và dư luận quốc tế ít am hiểu tình hình và không biết được những thủ đoạn tuyên truyền tinh vi của CSVN. Đặc biệt là sau khi quân đội Hoa Kỳ trực tiếp tham chiến tại Việt Nam đã giúp cho thủ đoạn tuyên truyền này có thêm lý do. Đây cũng chính là một trong những yếu tố căn bản, giúp cho CSVN được chọn là kẻ chiến thắng trong cuộc chiến Việt Nam, dù chỉ là chiến thắng biểu kiến và có tính cách giai đoạn, khi có nhu cầu thay đổi thể chiến lược quốc tế mới của các cường quốc cực nói chung và Hoa Kỳ nói riêng.

Trong khi đó, nửa nước Miền Nam Việt Nam chủ quyền độc lập được trao trả cho Nam Triều, với tư cách thừa kế chính danh chủ quyền đất nước, thì đã gặp nhiều nỗi oan khiên. Chính danh vì trước sau Vua Bảo Đại vẫn là biểu tượng Quốc Gia, tiếp nối chủ quyền quốc gia theo truyền thống lịch sử dân tộc. Việc trao trả độc lập cho Việt Nam trong điều kiện

tranh tối tranh sáng năm 1945, chỉ là gượng ép, giả hiệu do sự đạo diễn của Phát Xít Nhật. Vua Bảo Đại thoái vị cũng chỉ là sự cưỡng ép của CSVN. Thời gian độc lập ngắn ngủi trên nguyên tắc pháp lý thì có, song thực tế thì Việt Nam vẫn chưa có chủ quyền. Tất cả chỉ là sự vá víu trong vội vã. Sau đó Pháp trở lại tiếp tục đô hộ, triều đình phong kiến nhà Nguyễn tiếp tục trị vì, dù chỉ là bù nhìn. Để rồi, trước áp lực của xu thế thời đại (Phải trao trả quyền Độc lập tự chủ cho các dân tộc), và tình hình thực tế ngày càng bất lợi, Pháp đã phải trao trả chủ quyền từng bước cho chính phủ Nam Triều (Chính phủ Quốc Gia năm 1948, Quân Đội Quốc Gia năm 1950...) và sau cùng trao trả độc lập hoàn toàn cho Chính Phủ Quốc Gia theo Hiệp Định Geneve năm 1954 mà Hoàng Đế Bảo Đại vẫn là người đại diện chính danh, hợp pháp và có thẩm quyền tiếp nhận. Do đó, Miền Nam Việt Nam lúc đầu vẫn là chế độ Quân Chủ Chuyên Chế, với cờ và quốc ca được chọn trước đó tiếp tục lưu dụng (Cờ vàng ba sọc đỏ, bài Thanh Niên Hành Khúc sửa lời để làm Quốc Ca...).

Thế rồi, trong vòng một năm sau ngày độc lập, một nhà ái quốc Việt Nam đang sống lưu vong ở Mỹ, sau khi được Quốc Trưởng Bảo Đại bổ nhiệm chức vụ Thủ Tướng Chính Phủ Quốc Gia, đã tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý vào ngày 23-10-1955 trên toàn lãnh thổ Miền Nam Việt Nam. Kết quả là người dân đã bãi bỏ chế độ Quân Chủ Chuyên Chế, thiết lập hàng ngàn năm ở nước ta, Vua Bảo Đại bị truất phế, chế độ Dân Chủ Lập Hiến với Hiến Pháp Việt Nam Cộng Hoà ban hành ngày 26-10-1956. Thủ tướng Ngô Đình Diệm được “suy tôn” ngôi vị Tổng Thống Việt Nam Cộng Hoà. Đây có thể coi là bản Hiến Pháp thứ hai của Việt Nam, sau Hiến Pháp năm 1946, đều dựa trên hệ tư tưởng triết lý Duy Tâm, chủ thuyết chính trị Tự Do, Nhân Quyền, Dân Quyền Tây Phương (Chủ thuyết Cần Lao Nhân Vị), nhằm xây dựng một thể chế Tự Do Dân Chủ, hình thành một “Xã hội nhân bản hữu thần”, đối kháng với chế độ Chuyên Chính Vô Sản Miền Bắc, xây dựng trên nền tảng triết lý Duy Vật, chủ thuyết chính trị Cộng Sản chuyên chế (độc tài), nhằm hiện thực một “Xã hội Xã Hội Chủ Nghĩa vô thần”.

Chín năm sau, ngày 1-11-1963 Hoa Kỳ đã hỗ trợ cho một nhóm Tướng Tá trong Quân Đội Việt Nam Cộng Hoà làm cuộc đảo chánh, Tổng Thống Diệm bị thảm sát, người Mỹ trực tiếp tham chiến, làm mất chủ quyền và chính nghĩa đấu tranh của chính quyền và nhân dân của một chế độ dân chủ non trẻ mới hình thành ở Miền Nam Việt Nam. Nền Đệ I Việt Nam Cộng Hoà cáo chung. Bản Hiến Pháp Đệ Nhị Việt Nam Cộng Hoà ra đời năm 1967, vẫn trên nền tảng tư tưởng triết lý Duy Tâm, chủ thuyết chính trị là hệ tư tưởng dân chủ Phương Tây hữu thần. Trong khi nền tảng triết lý, chính trị hiến pháp và chế độ của những người CSVN ở Miền Bắc, dù vẫn

giữ cái vỏ chế độ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà của hiến pháp năm 1946, nhưng thực chất và thực tế đã là chế độ xã hội chủ nghĩa vô thần. Chính sự khác biệt này và do chủ trương dùng bạo lực để áp đặt một thể chế độc tài trên toàn cõi Việt Nam, CSVN đã tiến hành một cuộc chiến tranh nhằm thôn tính Miền Nam Việt Nam. Cuộc chiến tranh cốt nhục tương tàn do CSVN phát động kéo dài trên 20 năm (1954-1975), đã chỉ được các thế lực khuynh đảo quốc tế cho chấm dứt vào ngày 30-4-1975, khi có nhu cầu thay đổi thể chiến lược quốc tế, với vai trò thắng trận được dành cho kẻ chủ mưu phát động chiến tranh là CSVN. Sau “chiến thắng biểu kiến” này, CSVN đã thống nhất đất nước về mặt pháp lý bằng một bản hiến pháp với danh xưng đúng thực chất chế độ, mà đã đến lúc họ không còn cần phải dấu diếm: Hiến Pháp Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, ban hành năm 1980 và được tu chính nhiều lần các điều khoản không căn bản vào năm 1992 và sau đó. Bản hiến pháp này chỉ là sự sao chép về căn bản của Hiến Pháp Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Liên Bang Xô Viết gọi tắt là Liên Xô. Đó là bản hiến pháp đã xác định đặt trên nền tảng triết lý Duy Vật (Mác-Lê) và chủ thuyết Cộng Sản vô thần.

Đến nay, sau 39 năm thực hiện chế độ xã hội chủ nghĩa theo gương Liên Xô cả về pháp lý (Hiến Pháp, pháp luật, hành chánh công quyền...) lẫn thực tiễn (chế độ chuyên chính vô sản), đảng CSVN đã tàn phá làm băng hoại toàn diện đất nước. Liên Xô vốn được đảng CSVN xưng tụng là “Tổ Quốc Xã Hội Chủ Nghĩa” nay đã sụp đổ hơn hai thập niên qua. Sự tiêu vong chế độ Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam đã như một tất yếu, chỉ còn là vấn đề thời gian tính theo năm tháng. Nhiều cán bộ đảng viên CSVN cao cấp đã phản tỉnh, sám hối và công khai đòi hủy bỏ Hiến Pháp lỗi thời, chuyển đổi sang chế độ Tự Do Dân Chủ Đa Nguyên. Những khuynh hướng giữa người Việt Nam từng là mâu thuẫn đối kháng một thời, nay có cơ hội gặp nhau ở nỗ lực chung: Đấu tranh cho một nền Dân Chủ Đa Nguyên tại Việt Nam, vì lợi ích tối thượng của đất nước, dân tộc và con người Việt Nam thế hệ hiện tại cũng như tương lai. Mặc dầu thiếu số đảng viên CSVN cầm quyền còn ngoan cố, song ai cũng tin một cách có cơ sở rằng, chẳng bao lâu nữa, chế độ Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam sẽ mệnh chung như Tổ Quốc Xã Hội Chủ Nghĩa Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đàn anh ở Đông Âu.

2/- Việt Nam hướng tới tương lai: Chúng ta chọn nền tảng triết lý, chính trị nào cho bản Hiến pháp Việt nam tương lai?

Một khi đã nhìn từ quá khứ đến hiện tại để rút ra những bài học kinh nghiệm cần thiết về pháp lý cũng như thực tiễn, để hướng tới tương lai, chúng ta tự hỏi, rồi đây, giả định trong vòng thập niên thứ hai Thế Kỷ 21

này, chế độ hiện hữu tại Việt Nam hủy thể cách này cách khác, cùng lúc bản hiến pháp hiện hành bị tiêu hủy, các nhà lập hiến Việt Nam tương lai khi soạn thảo hiến pháp mới sẽ chọn nền tảng tư tưởng triết lý, chính trị nào: Duy Thần, Duy Tâm, Duy Vật ?

Để trả lời câu hỏi này, theo thiên ý xin đề nghị với các nhà lập hiến Việt Nam tương lai, rằng chúng ta không nên chọn một hệ tư tưởng triết lý, chính trị độc tôn nào để làm nền tảng tư tưởng cho Dự Thảo Hiến Pháp Việt Nam Tương Lai. Vì sao?

Là vì ai cũng biết, Việt Nam nói riêng và nhân loại nói chung, trong quá khứ đã từng là nạn nhân của sự lựa chọn độc tôn một hệ tư tưởng triết lý, chính trị, trên đó hình thành một thể chế chính trị và một mô hình xã hội. Trong lịch sử phát triển nhân loại, nhiều cuộc chiến tranh chủng tộc, tôn giáo và gần nhất là cuộc Chiến Tranh Ý Thức Hệ vừa qua giữa Cộng Sản Chủ Nghĩa và Tư Bản Chủ Nghĩa (mà Việt Nam là một nạn nhân điển hình bi thảm) đều là hậu quả của sự chọn lựa hệ tư tưởng triết lý, chính trị độc tôn. Vì vậy, hướng tới tương lai, chúng tôi đề nghị, chúng ta sẽ không chọn một hệ tư tưởng triết lý, chính trị độc tôn, duy nhất nào, mà nên chọn một nền tảng tư tưởng triết lý tổng hợp cho dự thảo Hiến Pháp Việt Nam Tương Lai. Nghĩa là, chúng ta sẽ chọn lựa trong tất cả các hệ tư tưởng triết lý, chính trị của nhân loại, những giá trị nhân bản hữu ích và thích dụng cho con người và đất nước Việt Nam, để hình thành một chủ thuyết chính trị thích hợp cho một thể chế và mô hình xã hội Việt Nam tương lai, có tính khả thi, tính thuyết phục, thể hiện được ý nguyện của tuyệt đại đa số người Việt Nam.

Vì suy cho cùng, hệ tư tưởng triết lý, chính trị nào thì cũng xuất phát từ con người (nguồn gốc) do con người (chủ thể tư duy) vì con người (là do tư duy) và cho con người (đối tượng tư duy phục vụ). Đó là những sản phẩm tri thức chung của nhân loại, hình thành từ những tư duy và nhận thức cá nhân, song ít nhiều được ngưỡng mộ của các tập thể con người khác nhau, nên vừa có giá trị tuyệt đối của một chân lý tuyệt đối về mặt chủ quan (đối với triết gia, các nhà lập thuyết và nhóm người ngưỡng mộ), vừa có giá trị tương đối của một chân lý tương đối về mặt khách quan (đối với những người khác quan điểm). Thành ra, trong bối cảnh xã hội loài người, gồm nhiều cá nhân bất đồng về nhiều phương diện nhưng có nhu cầu phải sống chung để mưu cầu hạnh phúc riêng cũng như chung, con người phải chấp nhận và thừa nhận những bất đồng trong đó có bất đồng tư tưởng. Do đó vấn đề cần yếu chỉ còn là phải biết lựa chọn trong các hệ thống triết lý (Duy Thần, Duy Tâm, Duy Vật. Duy Nhân..) những quan niệm có giá trị nhân bản, phù hợp với thực tiễn, kết hợp tư duy sáng tạo,

kinh nghiệm sống, đúc kết, tổng hợp và hệ thống hoá thành một chủ thuyết chính trị thích dụng cho cả nước và con người Việt nam, trong một hình thái tổ chức xã hội nhất định.

Một nền tảng tư tưởng có tính tổng hợp như vậy, chúng tôi tạm gọi là “Triết Lý Duy Nhân” (Personnism), theo đó chúng ta hình thành một Chủ Thuyết Dân Bản (Peopleism), để xây dựng một mô hình “Xã Hội Công Dân” (Citizen Society) hay “Xã Hội Dân bản” (Peopleist Society), lấy Dân làm gốc. Dự Thảo Hiến Pháp Việt Nam Tương Lai được soạn thảo trên căn bản Chủ Thuyết Dân Bản sẽ định tính, định hình, định vị và định hướng cho thể chế chính trị và mô hình xã hội Việt Nam tương lai phù hợp với ý nguyện chung.

Sở dĩ chúng tôi đề nghị một nền tảng tư tưởng triết lý tổng hợp Duy Nhân (coi con người là trung tâm), là vì nó phù hợp với thực trạng con người và xã hội Việt Nam nói riêng, cộng đồng nhân loại nói chung. Đối với Việt Nam, thực trạng là, con người Việt Nam có nhiều trình độ hiểu biết và nhận thức khác nhau, xã hội Việt Nam có nhiều thành phần dân tộc (đa sắc tộc), khác biệt về tư tưởng triết lý (Duy Thần, Duy Tâm, Duy Vật cùng hiện hữu), về chính kiến (cộng hoà, dân chủ, xã hội...), về tín ngưỡng (đa tôn giáo, tín ngưỡng...). Nhưng tất cả con người khác biệt ấy, đều có nhu cầu phải sống chung trên đất nước Việt Nam, để mưu cầu hạnh phúc riêng cũng như chung. Muốn vậy mọi người phải tương nhượng chấp nhận lẫn nhau và thừa nhận những bất đồng của nhau.

Riêng lãnh vực tư tưởng, một nền tảng triết lý tổng hợp (Duy Nhân), sẽ giúp giải quyết được mọi bất đồng, cá biệt, hoá giải được những xung đột ý thức hệ từ quá khứ đến hiện tại và cả tương lai nữa. Điều này cũng phù hợp Lý Tưởng Tự Do, Nhân Quyền (Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng một hệ tư tưởng, hay tôn giáo...), phù hợp với chế độ Dân Chủ Đa Nguyên mà mọi người đang muốn thiết lập (Mọi khuynh hướng chính trị đều được thừa nhận và tôn trọng, dù chỉ là của một cá nhân hay thiểu số), phù hợp với Nguyên Tắc Sinh Hoạt Dân Chủ (Đa số thắng thiểu số, thiểu số phải phục tùng quyết nghị của đa số, nhưng thiểu số có quyền bảo lưu ý kiến mà đa số cũng phải tôn trọng...).

Đối với cộng đồng nhân loại cũng thế, con người trong một quốc gia và giữa các quốc gia cũng có nhiều khác nhau về kiến thức và khả năng nhận thức, sáng tạo, khuynh hướng chính trị, tín ngưỡng và tôn giáo, sắc tộc...

Một nền tảng triết lý tổng hợp (Duy Nhân) sẽ giúp cho mọi con người sống trên hành tinh này có cái nhìn chung “Nhân Bản”, biết thừa nhận những giá trị nhân bản của mọi sản phẩm tri thức của con người

và luôn luôn cư xử với nhau trên nền tảng chung “Con Người với con Người”. Và như thế có thể loại trừ được những nguy cơ chiến tranh Ý Thức Hệ (Do chọn ý thức hệ độc tôn), chiến tranh Tôn Giáo (Do chủ nghĩa Tôn Giáo Cực Đoan), Chiến tranh chủng Tộc (Do chủ nghĩa Dân Tộc cực đoan), chiến tranh xâm lược (Do chủ nghĩa thực dân đế quốc và Quốc Gia cực đoan). Đồng thời chỉ có như thế mới có một căn bản Pháp Lý Quốc Tế vững chắc để hành xử Quyền Tài Phán Quốc Tế, với một hệ thống Toà Án Quốc Tế có thẩm quyền trên mọi quốc gia, để có thể chế tài mọi cá nhân, tập đoàn nắm quyền bính hay không, mà vi phạm tội ác với con người. Vì một khi lấy con người làm gốc (Nhân Bản), các luật pháp quốc tế bảo vệ con người gọi chung là “Nhân Luật” mới có hiệu lực bao trùm lên mọi chủ quyền và luật pháp quốc gia. Điều này cũng phù hợp với chiều hướng phát triển hiện nay của thế giới: Toàn cầu hoá nhiều lãnh vực, chủ yếu là hai lãnh vực chính trị (dân chủ hóa) và kinh tế (thị trường tự do hóa). Theo đó, nhân danh con người, vì hạnh phúc của con người, các nước Giàu-Nghèo đang có nỗ lực hợp tác để cùng nhau thiết lập một nền “Trật Tự Thế Giới Mới” hay là “Một Hệ Thống Kinh Tế Quốc tế Mới”, trong đó mọi con người, thuộc mọi sắc tộc, quốc gia, có điều kiện thuận lợi để mưu cầu hạnh phúc và sống xứng đáng với nhân phẩm và cương vị của một con người, giảm thiểu đói nghèo, khổ đau cho toàn nhân loại trên hành tinh này trong hiện tại cũng như cùng hưởng về tương lai ngày càng tốt đẹp.

III.- KẾT LUẬN:

Để kết luận bài tham luận này, chúng tôi xin dùng biểu tượng ba cái tháp tượng trưng cho ba loại thể chế chính trị dựa trên ba nền tảng triết lý khác nhau: Tháp Duy Tâm, nghiêng về phía hữu (khuyên hữu). Tháp Duy Vật, nghiêng phía Tả (khuyên tả). Tháp Duy Nhân, đứng thẳng, luôn luôn cân bằng vì xây trên nền tảng Con Người, vốn là Chủ thể của mọi tư duy và là đối tượng phục vụ của mọi sản phẩm tri thức, của mọi chủ thuyết chính trị, là chủ thể xã hội và là đối tượng phục vụ của mọi hình thái tổ chức xã hội loài người. Chính trên nền tảng triết lý tổng hợp này, chúng ta có thể hình thành một chủ thuyết chính trị thích dụng, trên đó các nhà lập hiến Việt Nam có thể soạn thảo ra một Hiến Pháp Dân Chủ Đa Nguyên, đáp ứng đúng nguyện vọng của người Việt Nam trong cũng như ngoài nước và phù hợp với xu thế thời đại, với chiều hướng phát triển tất yếu của thực tiễn và lịch sử Việt Nam. ./.

THIỆN Ý

Khởi thảo năm 2002- Hiệu đính năm 2014

(Do khuôn khổ của Kỷ Yếu, đây là trích một phần của bài “Đi tìm một nền tảng triết lý, chính trị cho Dự thảo Hiến pháp Việt Nam dân chủ tương lai” của Thiện Ý viết từ năm 2002).

NIỀM VUI TRONG THỜI ĐẠI ĐA CHỦNG TỘC, ĐA VĂN HÓA.



Ls.ĐOÀN THANH LIÊM

Lời BBT: *Đoàn Thanh Liêm, sinh năm Giáp Tuất 1934 tại Cát xuyên, Xuân Trường, Nam Định. Tốt nghiệp Đại học Luật khoa Saigon 1958 Du học tu nghiệp tại Mỹ 1960 – 61. Tốt nghiệp Khóa 13 Sĩ quan Trù bị Thủ Đức và Khóa 5 Sĩ quan Hành Chánh Tài Chánh trong năm 1962.*

A/ Nghề nghiệp chuyên môn :

1/ Chuyên viên nghiên cứu luật pháp tại Quốc hội Việt nam Cộng hòa (1958-62)

2/ Sĩ quan Phòng Pháp chế Tổ Tụng, Bộ Quốc Phòng VN (1963-66)

3/ Quản lý Chương Trình Phát Triển Quận 6,7,8 Saigon (1965-71)

4/ Giám Đốc Văn Phòng Nghiên cứu và Liên lạc Hội Đồng Tôn giáo Thế giới tại Saigon (World Council of Churches – Saigon Research and Liaison Office) (1972-74)

5/ Gia nhập Luật sư Đoàn Tòa Thượng Thẩm Saigon (1969-75).

6/Giáo sư sinh ngữ Anh và Pháp tại tư gia (sau 1975)

B / Hoạt động văn hóa xã hội :

1/ Phong trào Trí Thức Công giáo Pax Romana (1961-65)

2/ Tham gia sinh hoạt công tác xã hội với nhiều đoàn thể thanh niên sinh viên (cả trước và sau 1975)

3/ Tham gia Ban Cố vấn (Advisory Board) cho các tổ chức IVS, ACS, SBF tại Việt nam từ 1968-75 (International Voluntary Service, Asian Christian Service, Shoeshine Boys Foundation)

4/ Tham gia Ban Sáng lập INODEP, Paris (Institut Oecumenique au service du developpement des peuples) (1970-75)

5/ Tù nhân chính trị ở Việt nam (1990-96)

6/ Tham gia viết báo cho các nhật báo, tuần báo và tạp chí, kể cả loại báo on-line xuất bản ở hải ngoại từ năm 1997

7/ Thành viên Viện Xây Dựng Hòa Bình Mùa Hè (SPI Summer Peacebuilding Institute) tại Đại học EMU, Harrisonburg, Virginia và tại Knoxville, Tennessee (2001-2012).

* ***

Đối với một cá nhân mỗi người, thì cuộc sống trên dương thế này đều có những niềm vui xen lẫn với những nỗi buồn. Đối với một tập thể dân tộc cũng vậy, lịch sử của quốc gia nào thì cũng đầy đầy những vinh quang rực rỡ huy hoàng, xen lẫn những nhục nhằn đen tối u buồn. Điều này cũng có thể áp dụng cho tình hình chung của nhân loại cùng sinh sống chung với nhau trên hành tinh trái đất này - mà hiện đang chứa đến 7 tỉ con người chen chúc trong nhiều quốc gia và lãnh thổ khác nhau.

Nói chung, thì trong một thế kỷ gần đây nhân loại đã gặt hái được những tiến bộ vượt bậc về nhiều phương diện – đặc biệt là về khoa học kỹ thuật, về kinh tế thương mại, cũng như về văn hóa tinh thần. Về mặt khoa học kỹ thuật cũng như về kinh tế thương mại, thì thế giới chúng ta đã có những thành tựu lớn lao vĩ đại – như đã được ghi lại qua những con số thống kê khách quan và chính xác – mà ai cũng có thể kiểm chứng được một cách dễ dàng. Vì thế nên người viết thấy không cần phải trung dẫn các chi tiết có tính cách vật chất định lượng đó ra ở đây nữa.

Bài viết này chủ yếu nêu ra những tiến bộ về mặt chính trị cũng như về văn hóa tinh thần trong khoảng thời gian 70 năm gần đây - kể từ sau năm 1945 lúc chấm dứt thế chiến thứ hai cho đến ngày hôm nay sắp bước sang năm 2015. Nói chung, thì những thành quả tích cực vô cùng ngoạn mục về nhiều phương diện đó làm cho chúng ta có thể lạc quan, vui mừng và thêm tin tưởng ở một tương lai tốt đẹp tươi sáng hơn cho nhân loại hiện nay đang ở vào những năm đầu của thế kỷ XXI.

I/- BỐI CẢNH THẾ GIỚI NGÀY NAY

Thế giới ngày nay đang mỗi ngày một tiến bộ thêm mãi về các mặt độc lập tự chủ, bình đẳng và hoà bình – trong đó phẩm giá và quyền con người của mỗi cá nhân được đề cao tôn trọng hơn.

A .- Bối cảnh hòa bình.

Chỉ trong có chừng 40 năm đầu của thế kỷ XX, mà đã xảy ra hai cuộc thế chiến tàn khốc là chiến tranh 1914 – 18 và liền theo đó là chiến tranh 1939 – 45. Ấy thế, mà từ 1945 đến nay tức là đã qua 70 năm, thì lại không hề có một cuộc chiến tranh thế giới nào nữa.

Mặc dầu có tình trạng “chiến tranh lạnh” nhiều lúc rất căng thẳng gay cấn giữa hai khối Tư bản và Cộng sản khởi sự ngay từ sau năm 1945 lúc thế chiến thứ hai chấm dứt - thì may mắn sao, đã không có một cuộc đổ máu tàn sát nào giữa hai siêu cường Nga, Mỹ. Và từ thập niên 1990 với sự sụp đổ của Liên bang Xô viết, thì chiến tranh lạnh đã không còn là mối đe dọa cho nền hòa bình trên thế giới nữa.

Như vậy, quả thật là chúng ta đang được hưởng thụ một tình trạng hòa bình an lạc tương đối lâu dài trong thế giới hiện nay vậy.

B.- Quan hệ quốc tế.

Về mặt quan hệ giữa các quốc gia, thì rõ rệt đã có một sự nở rộ của phong trào nhiều dân tộc khắp các châu lục Á, Phi và Mỹ La tinh dành lại được quyền tự chủ, độc lập và bình đẳng của mình thoát khỏi sự kềm kẹp của các nước thực dân đế quốc xuất phát từ Âu châu. Và tổ chức Liên Hiệp Quốc mỗi ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong sứ mệnh giữ vững được mối thuận thảo giữa các dân tộc vốn xưa kia thường có sự hiềm khích xung đột với nhau.

Khởi sự vào năm 1945, thì Liên Hiệp Quốc (LHQ) chỉ mới có 51 quốc gia là thành viên, mà ngày nay con số quốc gia thành viên đã lên tới 193. Đó là một sự tiến bộ cực kỳ quan trọng trong đời sống chính trị của chung mọi dân tộc trên thế giới ngày nay vậy.

Cũng nên ghi nhận sự kiện là một số nhân vật từ Á châu đã từng đảm nhiệm chức vụ Tổng Thư Ký LHQ, như U Thant trước đây và Ban Ki Moon bây giờ. Đại sứ Kishore Mahbubani từ Singapore cũng đã từng giữ chức vụ Chủ tịch Hội Đồng Bảo An LHQ.

Đó là chưa kể đến những cuộc hội họp gặp gỡ rất lớn hàng năm của Diễn Đàn Kinh Tế Thế Giới (WEF = World Economic Forum) và của Diễn Đàn Xã Hội Thế Giới (WSF = World Social Forum) v.v...

C.- Các tổ chức quốc tế.

Trong hầu hết các quốc gia, thì các tổ chức phi chính phủ (NGO = Non-Governmental Organizations) càng ngày càng phát triển cả về mặt số lượng, cả về mặt hiệu quả công tác phục vụ xã hội – trong nội bộ mỗi quốc gia, cũng như trên phạm vi quốc tế. Các NGO này là nòng cốt tạo thành khu vực Xã hội Dân sự (XHDS = The Civil Society). Vì thế, mà ta có thể nói rằng các NGO hợp thành XHDS như vậy, thì được coi như các Tác nhân không phải là Nhà nước (Non-State Actors) với vai trò mỗi ngày càng quan trọng hơn, nhất là trong lãnh vực bang giao quốc tế.

Có thể nói các NGO đã tạo thành một thứ Quyền Lực Mềm (Soft Power) mỗi ngày một thêm vững chắc tại nhiều quốc gia ngày nay. Và thông qua các NGO này, quần chúng nhân dân có thêm nhiều cơ hội thuận tiện dễ dàng - để cùng tham gia vào công cuộc cải thiện môi trường sinh sống cụ thể trong tầm tay với của mình. Nói cách khác, đó là một hình thức sống động của một nền Dân chủ Tham gia vậy (The Participatory Democracy).

Nhiều quốc gia lại còn cấp cho các NGO quy chế “được miễn thuế” (tax- exempt) - để khuyến khích người dân nào mà cung cấp tiền bạc cho các NGO đó, thì họ được trừ vào khoản tiền thuế để khỏi phải nộp cho ngân sách nhà nước. Nhờ vậy, mà người dân hăng hái tham gia yểm trợ cho các NGO.

Hơn nữa, khu vực Xã hội Dân sự Toàn cầu (The Global Civil Society) mỗi ngày thêm phát triển và hoạt động rất phong phú khởi sắc - nhờ được sự hỗ trợ lớn lao về tài chánh của giới doanh nghiệp, về trí tuệ của giới hàn lâm đại học, cũng như về tinh thần của các tôn giáo.

D.- Lãnh vực bảo vệ nhân quyền.

Riêng về mặt Bảo vệ Nhân quyền, thì càng ngày các tổ chức tranh đấu nhằm tôn trọng Phẩm giá và Quyền Con Người càng mở rộng phạm vi hoạt động khắp nơi. Các tổ chức này đã thực sự đóng được vai trò làm Đối trọng (Counterbalance) đối với các chánh quyền nhà nước - mà thường có

khuynh hướng lạm quyền hay cấu kết với giới tài phiệt để bóc lột và đàn áp người dân. Những tổ chức như Amnesty International, Human Rights Watch, Reporters Sans Frontieres v.v... đã và đang mỗi ngày thêm tích cực trong sứ mệnh phát huy và bảo vệ Nhân Quyền.

Cũng cần phải ghi thêm rằng : Bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền do Liên Hiệp Quốc công bố vào năm 1948 cùng với hai văn kiện tiếp theo được thông qua năm 1966 - là Công ước Quốc tế về Quyền Dân sự và Chính trị và Công ước Quốc tế về Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa - đã tạo thành một cơ sở pháp lý thật vững chắc trên quy mô toàn cầu cho công cuộc tranh đấu Nhân quyền ngày nay.

Quả đúng như lời phát biểu rất hùng hồn ở Paris vào năm 1948 của vị Cựu Đệ Nhất Phu Nhân nước Mỹ là Bà Eleanor Roosevelt : “Bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền có thể được coi như là một Đại Hiến Chương cho thời đại chúng ta vậy” (Magna Carta for our modern time).

II.- QUYỀN BÌNH ĐẲNG SẮC TỘC.

Các sắc dân thiểu số không còn bị chèn ép khinh rẻ miệt thị như xưa nữa.

Cái tình trạng “Kẻ mạnh khỏe hà hiếp người yếu thế”, “Kẻ khôn ngoan lợi dụng gạt gẫm người khù khờ” là chuyện thường xảy ra trong xã hội loài người. Đến nỗi mà từ xưa, người La mã đã có câu tục ngữ : “Con người đối xử với nhau như lang sói” (Homo homini lupus).

Cụ thể như ngay trong nước ta, thì từ lâu vẫn xảy ra tình trạng người sắc tộc Kinh là đa số chiếm đến 86% dân số toàn quốc lại đi lấn ép giành giật khai thác đất đai của những sắc dân thiểu số vốn định cư lâu đời ở khu rừng núi tại vùng cao nguyên. Vì thế mà vào năm 1964, các sắc dân này đã quy tụ với nhau để lập thành Phong trào Fulro nhằm tranh đấu chống lại sự khai thác bất công áp bức đó. Fulro là chữ viết tắt bằng tiếng Pháp : Front Uni pour la Libération des Races Opprimées (= Mặt trận Thống nhất Giải phóng các Dân tộc bị Áp bức).

A.- Vẫn còn nhiều vụ tranh chấp vì lý do chủng tộc.

Tuy từ năm 1945 đến nay, không xảy ra một cuộc chiến tranh thế giới nào, thì lại có đến hàng trăm những cuộc xung đột vũ trang tại rất nhiều quốc gia và lãnh thổ trên khắp thế giới. Các nhà nghiên cứu đã hợp nhau làm bảng tổng kê các cuộc chiến tranh cục bộ địa phương này và đưa ra một con số thống kê rằng : Tổng số các nạn nhân bị thiệt mạng trong biết bao nhiêu cuộc chiến tranh dù với quy mô hạn chế như thế đã lên tới con số kinh khủng vượt qua số nạn nhân của cả hai cuộc thế chiến gộp lại!

Người ta được biết phần lớn nạn nhân là bắt nguồn từ những cuộc tranh chấp mâu thuẫn vì lý do chủng tộc (racial conflict). Đúng như lời phát biểu rất chính xác của vị Giáo sư danh tiếng ở Pháp là Raymond Aron đã viết từ 50 năm trước là : “Không phải là chuyện tranh đấu giai cấp, mà là tranh chấp chủng tộc” (Ce n’est pas la lutte des classes, mais c’est la lutte des races). Điển hình như các cuộc chiến tranh ở Mindanao Philippines, ở Bosnia, Kosovo thuộc Liên bang Nam Tư cũ hay cuộc diệt chủng ở Rwanda Phi châu hồi giữa thập niên 1990 gần đây thôi.

B.- Sự nhập cuộc của Tôn giáo và Đại học.

Trước tình trạng chém giết sát phạt nhau tại nhiều địa phương như thế, mà gần đây đã có sự hợp tác chặt chẽ giữa các Tôn giáo và các Đại học để góp phần vào những công việc cụ thể như “ Trung gian Hòa giải”, “Chuyển biến Tranh chấp” và “Xây dựng Hòa bình”. (Mediation - Conflict Transformation – Peacebuilding) tại các địa phương đang bị xâm xé tàn phá bởi chiến cuộc.

Điển hình như tại Đại học Eastern Mennonite University (EMU) ở Virginia, thì có cả một chương trình bậc cao học về môn Chuyển biến Tranh chấp (MA program in Conflict Transformation) và còn có cả Viện Xây dựng Hòa bình mùa Hè (SPI = Summer Peacebuilding Institute) quy tụ rất nhiều giới hoạt động xã hội từ khắp nơi trên thế giới đến trao đổi học hỏi kinh nghiệm hoạt động trong lãnh vực cụ thể như “Hàn gắn chấn thương” do chiến cuộc gây ra (Trauma healing), “Điều giải tranh chấp” (Mediation) v.v...

Lại còn có những tổ chức tình nguyện đi đến tận những nơi đang có tranh chấp để tìm cách hòa giải giữa hai bên đối nghịch nhằm tránh được việc sử dụng bạo lực – điển hình như các Đoàn Xây dựng Hòa bình Thiên chúa giáo (CPT = Christian Peacebuilder Teams).

C.- Một số nhân vật tiêu biểu trong cuộc tranh đấu cho người thiểu số ở Mỹ.

* Tại nước Mỹ, ngay từ thập niên 1950 vị mục sư Martin Luther King đã tận tình dẫn thân nhập cuộc với người da đen để tranh đấu cho Dân quyền (Civil Rights) của tầng lớp người Mỹ gốc Phi châu vốn từng bị đối xử tàn tệ và bị kỳ thị khinh rẻ - đặc biệt là tại các tiểu bang ở khu vực miền Nam nước Mỹ. Mặc dù bị bắt giữ tù đầy nhiều lần, Luther King vẫn kiên trì sát cánh với các chiến hữu trong cuộc tranh đấu cho một lý tưởng cao đẹp của thể hệ con cháu những người nô lệ xưa kia. Ông được cấp phát Giải thưởng Nobel về Hòa bình vào năm 1964. Nhưng tiếc thay, vào năm 1968 ông bị một kẻ cuồng tín sát hại lúc mới ở vào tuổi 39 còn quá trẻ.

Luther King được toàn thế giới kính phục vì chủ trương bất bạo động mà lại kiên cường tranh đấu cho Dân quyền. Rõ ràng ông đã để lại một hình ảnh tuyệt vời của người chiến sĩ hy sinh trọn vẹn cho Phẩm giá và Quyền Con Người tại nước Mỹ vào giữa thế kỷ XX.

* Một nhân vật khác cũng được sự kính trọng và yêu mến của nhân dân nước Mỹ, đó là Cesar Chavez. Xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo gốc Latino, Cesar đã tận tình tranh đấu cho quyền lợi chính đáng của những người lao động tại các nông trại ở khu vực miền tây nước Mỹ - đặc biệt là ở tiểu bang California. Ông tham gia lãnh đạo tổ chức United Farm Workers (UFW =Hiệp hội Thống nhất Công nhân Nông trại) nhằm đòi hỏi giới chủ nhân nông trại phải bảo đảm trả lương sòng phẳng và tạo điều kiện làm việc thoải mái cho giới công nhân phần đông thuộc nhóm thiểu số gốc Latino, đặc biệt là từ nước Mexico sát liền với Hoa Kỳ (mà thường được gọi là Chicanos).

Cũng giống như Luther King, Cesar Chavez triệt để theo đuổi chủ trương bất bạo động của Mahatma Gandhi trong cuộc tranh đấu trường kỳ của mình. Ông mất tại Arizona vào năm 1993 ở độ tuổi 66.

Thành phố Los Angeles ở California đã vinh danh Martin Luther King và Cesar Chavez bằng cách đặt tên các ông cho hai đại lộ chính yếu của mình.

III.-SỰ HÒA ĐỒNG GIỮA CÁC NỀN VĂN HÒA KHÁC BIỆT.

Các nền văn hóa khác biệt càng bổ túc cho nhau để tô điểm cho cuộc sống con người hiện nay thêm phong phú tươi đẹp viên mãn.

Hồi xưa người Tàu thường coi mình văn minh tiến bộ vượt trội hơn tất cả các dân tộc khác mà họ gọi chung là “một lũ man di, mọi rợ”với một giọng điệu miệt thị kẻ cả. Sau này, từ thế kỷ XIX trở đi, thì người Tây phương cũng tự gán cho mình cái sứ mệnh đi mở mang khai hóa giúp đỡ các dân tộc khác (mission civilisatrice) ở Phi châu, Á châu và châu Mỹ Latinh – chủ ý để biện minh cho hành động đi xâm chiếm các thuộc địa của họ.

Ngày nay ở vào thế kỷ XXI, cái não trạng hủ lậu cực đoan quá khích đó đã bị xóa tan loại bỏ hết rồi. Và giữa các dân tộc trên thế giới đã có sự thông cảm, liên đới và quý trọng lẫn nhau một cách chân thành sâu sắc hơn. Quá trình nhận thức và chia sẻ tình cảm thân ái như thế rõ ràng là một sự tiến bộ đi lên của xã hội loài người chúng ta. Chiều hướng tích cực đó là điều không một ai mà lại có thể làm đảo ngược lại được nữa vậy (an

irreversible processus).

A.- Sản phẩm đa văn hoá.

Thế hệ chúng tôi là những người được sinh ra vào khoảng 10 – 15 năm trước khi thế chiến thứ hai chấm dứt vào năm 1945. Từ trong gia đình, cũng như từ học đường, chúng tôi được hướng dẫn chu đáo về nhiều mặt, đặc biệt về luân lý đức dục. Cụ thể như được học những câu “tiên học lễ, hậu học văn”, “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, “nhiều điều phủ lấy giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng” v.v... Những bài đọc trong cuốn “Luân lý giáo khoa thư” quả thật đã in đậm nét trong tâm khảm của lớp thiếu niên chúng tôi - cùng với vô vàn vô số những câu ca dao tục ngữ là đúc kết từ những kinh nghiệm quý báu của cha ông chúng ta qua bao nhiêu thế hệ của những bậc tiền bối đáng kính đáng trọng.

Rồi lên bậc Trung học, chúng tôi được tiếp cận với văn hóa của Pháp với tất cả những tinh hoa của nền khoa học kỹ thuật hiện đại và của nền học thuật tư tưởng tích lũy từ thời đại Hy Lạp & La Mã cả mấy ngàn năm trước.

Và khi theo lên bậc Đại học vào thập niên 1950 – 60, chúng tôi lại được tiếp thu thêm những tiến bộ trong văn hóa của Mỹ đang ở vào giai đoạn phát triển rực rỡ – đặc biệt là cái phong cách cởi mở thông thoáng và năng động trong các hình thái sinh hoạt xã hội thường ngày.

Nói vắn tắt lại, thế hệ chúng tôi là những người thật may mắn vì được đào tạo và thấm nhuần bởi cả ba nền văn hóa : văn hóa truyền thống dân tộc – văn hóa nhân bản của Pháp – văn hóa thực dụng của Mỹ. Có thể nói vắn tắt được rằng : Chúng tôi đích thực là một thứ “sản phẩm đa văn hóa” vào cuối thế kỷ XX bước qua thế kỷ XXI vậy (a multicultural product)

B.- Thế hệ lớp con cháu được sinh ra tại các nước Âu Mỹ.

Thế hệ thứ ba là lớp cháu của chúng tôi, thì hầu hết là được sinh ra tại các nước Âu Mỹ. Nhờ vậy mà các cháu được tiếp nhận một nền giáo dục thật tiến bộ về khoa học kỹ thuật cũng như về khoa học nhân văn. Rõ ràng là các cháu đã có đủ điều kiện thuận lợi để mà có thể hội nhập êm thấm vào với dòng chính của xã hội sở tại hầu kiến tạo được cho mình một nếp sống văn minh an hòa thư thái trong thế giới hiện đại.

Chỉ có một điều chúng tôi phải quan tâm lo ngại. Đó là các cháu dễ mắc phải cái khuyết tật gọi là “mất gốc” (uprooted) - bởi lý do là ít hiểu biết về nguồn cội văn hóa tinh thần của cha ông mình và cũng ít quan tâm đến những vấn đề liên hệ đến tương lai đất nước Việt nam nữa. Đó là “cái

mặt trái của tấm huy chương” - được về mặt này, thì lại mất về mặt khác vậy.

Cái thách đố này đòi hỏi chúng ta phải luôn cảnh giác để cùng với nhau tìm ra được một giải pháp thỏa đáng cho sự khiếm khuyết bề tấp đó.

IV.- TÓM KẾT.

Bài viết đến đây kể đã khá dài rồi, tôi xin được tóm lược lại trong mấy điểm ngắn gọn như sau :

1.- Nhìn một cách tổng quát, thế giới hiện nay ở thế kỷ XXI đang có một triển vọng tương đối tươi sáng tốt đẹp hơn - với sự thông cảm và bao dung hòa ái giữa các dân tộc, sự hợp tác chân thành trong công cuộc xây dựng nền hoà bình ổn định, cũng như trong cố gắng tích cực phát triển sự thịnh vượng trên phạm vi toàn cầu. Đó là điều khiến chúng ta lạc quan với chính bản thân mình và cũng an tâm cho tương lai của thế hệ con cháu mình.

2.- Ý thức về Phẩm giá và Quyền Con Người mỗi ngày được nâng cao và phổ biến rộng rãi hơn mãi – khiến cho thế hệ trẻ nô nức hăng say nhiệt tình trong sự dân thân nhập cuộc tranh đấu nhằm thực hiện công bằng xã hội và kiến tạo một không gian xã hội thông thoáng tự do thoải mái hơn nữa. Nhờ vậy mà cuộc sống luôn có được một ý nghĩa cao đẹp hơn, một động cơ hấp dẫn lôi cuốn hơn.

3.- Nhờ có nhiều cơ hội thường xuyên tiếp cận và sát cánh với nhau trong những việc làm cụ thể, thiết thực - mà những hàng rào ngăn cách, những thành kiến ngộ nhận, những ác cảm miệt thị xưa kia trong xã hội đã bị xóa bỏ loại bỏ đi rất nhiều. Rõ ràng là thời đại hiện nay của chúng ta đang có những điều kiện thuận lợi nhất để có thể xây dựng và duy trì được một nếp sống thấm đượm tinh thần nhân bản đích thực và lòng nhân ái bao la viên mãn cho tất cả mọi người hiện có mặt trên hành tinh trái đất này.

Đích thực đó là một thành quả kỳ diệu kết tụ tích lũy được từ bao nhiêu nỗ lực kiên trì của nhiều thế hệ con người. Và đó cũng là sự thể hiện được cái điều lý tưởng mà cha ông chúng ta đã bao đời từng mơ ước vậy./

Ls.Đoàn Thanh Liêm

Costa Mesa California, Tháng 11 Năm 2014

LUẬT DI TRÚ VÀ NHẬP TỊCH HOA KỲ



Ls Nguyễn Mạnh San.

Lời BBT: *Ls Nguyễn Mạnh San, cựu sinh viên Đại học Luật khoa và Văn khoa Sài Gòn, giáo sư các trường Trung Học tư thục Lasan Taberd, Thánh Mẫu, Trí Đức, Thông dịch viên và dịch thuật Anh ngữ cho cơ quan Cố Vấn Viện Trợ Hoa Kỳ (MACV)...*

Sau năm 1975, điều hợp viên Chương Trình Tỵ Nạn Đông Nam Á cho Cơ Quan Thiện Nguyện Công Giáo (USCC) tại Tiểu Bang Oklahoma, Phụ tá Trưởng Phòng Tổ Tụng, đặc trách Luật sư đoàn Liên bang và Nhập tịch cho Tòa Án Liên Bang Hoa Kỳ tại Tiểu bang Oklahoma (1980-2012), là người Việt Nam đầu tiên trên thế giới được thụ phong chức Phó Tế vĩnh viễn Giáo Hội Công Giáo tại Hoa Kỳ (31-3-1979) .

Ls Nguyễn Mạnh San cũng là cựu sinh viên luật khoa Ban Cao học đại học Oklahoma City University (OCU), Giám Khảo Di Trú và Nhập Tịch Hoa Kỳ (US Immigration & Naturalization Examiner) tại Dallas, Texas , Thanh tra Di Trú Hoa Kỳ (US Immigration Inspector) tại Houston, Texas và nhiều chức vụ khác trong ngành tư pháp Hoa kỳ, là tác giả Tuyển tập Pháp Luật Hoa Kỳ Thực Dụng ấn hành năm 2011 và tái bản năm 2014.

Hiện Ls Nguyễn Mạnh San đang nghỉ hưu tại Tiểu bang Oklahoma và vẫn tiếp tục các công tác thiện nguyện trên lãnh vực luật pháp, Tuyên Ủy các nhà tù tại Oklahoma.

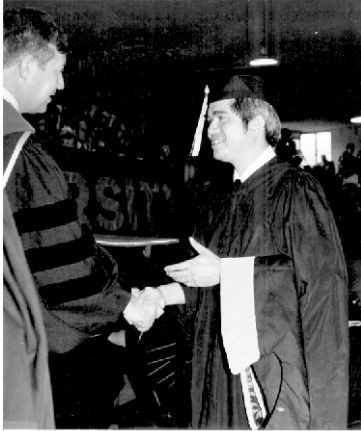
Để ghi nhớ hơn 30 năm liên tục đặc trách vấn đề nhập tịch tại Tòa Án Liên Bang Hoa Kỳ, thì đây là lần đầu tiên cho tôi viết một đề tài thuần túy về Luật Di Trú Hoa Kỳ, để cống hiến đến đọc giả một số những điều lệ di trú căn bản và thông dụng nhất cho những ai muốn nhập cảnh Hoa Kỳ hay muốn nhập tịch, có thể dùng làm tài liệu tham khảo mỗi khi cần đến, và để giúp chúng ta có thể tự mình giải quyết vấn đề hoặc cho chúng ta có một khái niệm hiểu biết tổng quát, trước khi chúng ta thấy cần phải nhờ đến một vị luật sư chuyên biệt về di trú (Immigration Attorney) giúp cho chúng ta giải quyết vấn đề, mà chúng ta không tự mình giải quyết được.

Khi chúng ta nói về Luật Di Trú và Nhập Tịch Hoa Kỳ (US Immigration & Naturalization Law) là chúng ta nói đến một bộ luật bao gồm những thủ tục hành chánh pháp lý, được coi là phức tạp nhất trên thế giới. Điều này không lấy gì làm lạ đối với mọi người, vì Hoa Kỳ là một quốc gia tạp chủng, bao gồm đủ mọi sắc dân trên thế giới đến đây sinh sống và lập nghiệp. Do đó, Luật Di Trú Hoa Kỳ thường được tu chính án bởi Quốc Hội Hoa Kỳ và thủ Phó Tế Nguyễn Mạnh San

Thủ tục hành chánh pháp lý di trú cũng thường được thay đổi bởi Tổng Trưởng Tư Pháp Hoa Kỳ, để cho thích ứng với hoàn cảnh và tình trạng của những người di dân đang cư ngụ tại đây, cũng như cho những người sắp được phép nhập cảnh vào Hoa Kỳ.

Sau biến cố hãi hùng khủng khiếp xảy ra vụ nổ bom tại thủ đô Oklahoma City vào ngày 19 tháng 4 năm 1995, làm sập một cao ốc Liên Bang đồ sộ và làm chết 168 người, Sở Di Trú đã được đổi tên, không còn gọi là Immigration & Naturalization Services (INS) nữa, mà tên mới là Citizenship & Immigration Services, gọi tắt là CIS, đồng thời Sở Di Trú cũng không còn trực thuộc Bộ Tư Pháp Hoa Kỳ như trước kia nữa, mà thuộc Bộ An Ninh Nội Địa (Department of Homeland Security), gọi tắt là DHS. Tuy nhiên có một số phần hành trong cơ cấu mới của CIS vẫn trực thuộc Bộ Tư Pháp Hoa Kỳ như trước kia. Hơn thế nữa, sự thay đổi này nhằm chủ đích chính yếu cho vấn đề an ninh quốc phòng, mỗi khi Bộ Ngoại Giao cấp chiếu khán cho ngoại kiều được phép nhập cảnh Hoa Kỳ và đồng thời cho quyền lợi tối thiểu của mọi cá nhân di dân thuộc mọi sắc tộc khác nhau đang sinh sống tại đây, mà họ coi nơi đây như là một quê hương thứ hai của họ, nghĩa là vui thì ở lại đây lâu dài hay mãi mãi, còn buồn thì trở về lại quê hương cũ của mình lúc nào mình muốn. Vì thế mà hầu hết những người tuyên thệ nhập tịch Hoa Kỳ, đương nhiên mang trong mình tới 2 quốc tịch, nhất là người Việt-Nam chúng ta nói riêng, hầu hết đều trở thành song tịch, vì chúng ta đến đây để tỵ nạn cộng sản, chứ không phải đến đây vì vấn đề kinh tế, điều này hiển nhiên không một ai có thể

chối cải được. Mặc dầu khi tuyên thệ, tất cả mọi người thuộc mọi sắc tộc đều dơ tay lên thề hứa là từ bỏ quốc tịch cũ của mình, nhưng đó chỉ là hình thức bề ngoài hoàn toàn mang tính cách chính trị, chứ trên thực tế người ta vẫn giữ nguyên quốc tịch cũ, trong khi luật di trú Hoa Kỳ không công nhận công dân nhập tịch Hoa Kỳ được quyền mang song tịch tại quốc gia này.



PT. Nguyễn Mạnh San đang nhận bằng văn bằng Cao Học môn Tâm Lý Học tại đại học OCU do Viện Trưởng Phó Khoa Tâm Lý Học trao cho năm 1981.

Luật sư Phó tế Nguyễn Mạnh San nhận bằng tốt nghiệp Cao học môn Tâm lý học tại đại học OCU do Khoa Trưởng Khoa Tâm Lý trao năm 1981

Bộ Luật Di Trú và Nhập Tịch Hoa Kỳ được chia ra làm 2 phần chính yếu: Phần thứ nhất nói về Luật Di Trú. Phần thứ hai nói về Luật Nhập Tịch. Luật Di Trú thì rất phức tạp và đòi hỏi nhiều thủ tục hành chánh pháp lý, để có thể hội đủ các điều kiện di trú vào Hoa Kỳ, mà đôi khi ngay cả một số luật sư chuyên biệt về di trú (Immigration Attorneys) vì thiếu kinh nghiệm lâu năm trong nghề, vẫn có thể bị thiếu sót, không kịp cập nhật hóa những luật lệ mới được thay đổi, nên đã xúc tiến hồ sơ cho thân chủ của mình không đầy đủ, làm cho hồ sơ bị trở ngại, chậm trễ hay bị trả về, mất thời gian tính và đã không đem lại thành quả tốt đẹp như ý mong muốn của thân chủ; còn về Luật Nhập Tịch, tương đối các giấy tờ thủ tục hành chánh thì đơn giản hơn nhiều so với Luật Di Trú, vì Luật Nhập Tịch không đòi hỏi người ta phải nhập tịch mới được cư ngụ hợp pháp tại Hoa Kỳ, mà hoàn toàn tùy thuộc vào ý muốn của mọi cá nhân muốn nhập tịch. Nếu muốn, đương sự có thể tự mình điền đơn và nộp đơn xin nhập tịch. Nếu không, người ta có quyền cư ngụ tại đây suốt đời, mà không cần phải nhập tịch.

Trước tiên, chúng tôi chỉ xin trình bày cùng quý đọc giả về một số ít các điều lệ pháp lý căn bản trong Bộ Luật Di Trú, mà những điều lệ này rất thông dụng cho những ai muốn nhập cảnh Hoa Kỳ theo các diện nhập cảnh khác nhau (Different Types of Nonimmigrant Visas) được liệt kê theo thứ tự dưới đây:

A. Luật Di Trú Hoa Kỳ (US Immigration Law):

1. Các loại chiếu khán cho phép nhập cảnh Hoa Kỳ tạm thời (Temporary Visas)

a. Loại chiếu khán B-1 Visa (Temporary Business Visitor) được cấp cho những người có dịch vụ thương mại với những cơ quan công tư hay hãng xưởng tại Hoa Kỳ. Chẳng hạn như đến tham dự các cuộc hội thảo, gặp khách hàng, ký kết các giao kèo thương mại v.v.. Loại này không được phép đến Hoa Kỳ làm việc.

b. Loại chiếu khán B-2 Visa (Temporary Visitor For Pleasure) . Loại chiếu khán này được cấp cho những người muốn đến thăm bạn bè, họ hàng thân thuộc để nghỉ hè tại đây, nhưng phải có thư mời của người cư ngụ tại đây. Loại này có thể được cấp cho phép nhập cảnh nhiều lần vào Hoa Kỳ, mỗi lần tối đa 6 tháng và phải có sự bảo đảm về tài chánh. Loại này cũng có thể cho phép nhập cảnh Hoa Kỳ vì lý do chữa bệnh. Nhưng phải có giấy tờ của bác sĩ hay của nhà thương chứng nhận là sẽ chữa bệnh cho bệnh nhân và cần phải nêu rõ thời gian chữa bệnh là bao lâu.

c. Loại chiếu khán C Visa. Loại này được cấp cho những người đến viếng thăm một quốc gia khác, nhưng trên đường đi hay trên đường về, muốn ghé qua Hoa Kỳ. Loại này có thể xin cư ngụ tại Hoa Kỳ tối đa 1 tháng, nhưng không thể xin đổi sang một loại chiếu khán khác và loại chiếu khán này cũng không được phép xin gia hạn.

d. Loại chiếu khán E-1 và E-2 Visas. Loại này được cấp cho những nhà đầu tư thương mại với Hoa Kỳ, mà những nước này đã ký hiệp ước thương mại với Hoa Kỳ như Anh, Pháp, Nhật, Nga và Tầu v.v...

e. Loại chiếu khán F-1 Visa cho du học sinh. Loại này đòi hỏi du học sinh phải có đủ điểm khả năng Anh Ngữ tối thiểu tùy theo các đại học đòi hỏi, hoặc cấp cho những du học sinh nằm trong chương trình trao đổi văn hóa giữa hai quốc gia từ cấp trung học trở lên.

f. Loại chiếu khán H Visa (Temporary Worker). Loại này cấp cho nhân công được thuê mướn làm việc tại các nông trại, hoặc những ngoại kiều đến học việc (Trainees) và cấp cho những thân nhân trong gia đình của những nhân công làm việc tại nông trại như vợ chồng con cái. Loại chiếu khán này chỉ có giá trị tối đa từ 1 năm cho đến 3 năm. Loại chiếu khán học việc chỉ có giá trị tối đa là 2 năm và thân nhân trong gia đình như vợ chồng con cái cũng có thể được đi theo bằng loại chiếu khán H-4.

g. Loại chiếu khán K-1 Visa (Fiancee). Loại này cấp cho những người đã hứa hôn (Hôn thê hay hôn phu). Những người này khi đã nhập cảnh Hoa Kỳ rồi, thì phải lập hôn thú trong vòng 3 tháng, quá hạn này mà không làm hôn thú thì phải trở về nguyên quán. Nếu những người này có con dưới tuổi vị thành niên có thể được phép đem theo vào Hoa Kỳ.